UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ SƠN HÀ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11/TTr-UBND	*Sơn Hà, ngày 14 tháng 3 năm 2026*

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật ngân sách ngày 25/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025; Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và UBND các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã Sơn Hà về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã Sơn Hà; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 06/10/2025 của Hội đồng nhân dân xã Sơn Hà về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã Sơn Hà; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND xã Sơn Hà về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách xã năm 2025;

Căn cứ Kết luận số -KL/ĐU ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy tại cuộc họp định kỳ……

Theo số liệu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 - chi ngân sách xã năm 2025, và ý kiến thống nhất của thành viên UBND xã. UBND xã Sơn Hà kính đề nghị HĐND xã Sơn Hà xem xét phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách năm 2025

1.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 254.832.968.846 đồng.

Trong đó:

- Thu NSNN trên địa bàn: 31.844.912.887 đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 21.652.997.771 đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 191.447.595.408 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 9.749.062.780 đồng.
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 138.400.000 đồng.

1.2. Tổng thu ngân sách xã: 226.577.926.038 đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách xã: 3.728.270.079 đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 21.652.997.771 đồng.

- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 191.447.595.408 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 9.749.062.780 đồng.

2.	**Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2025:**	**226.577.926.038**	**đồng**
	- Chi đầu tư phát triển:	11.757.624.400	đồng
	- Chi thường xuyên:	173.023.863.749	đồng
	- Chi chuyển nguồn ngân sách:	41.493.188.244	đồng
	- Chi nộp ngân sách cấp trên:	303.249.645	đồng
3.	**Chênh lệch thu, chi ngân sách xã năm 2025 (Kết dư ngân sách xã):** ***(1.2-2)***	**0**	**đồng**

(Có phụ lục kèm theo)

UBND xã Sơn Hà, kính đề nghị HĐND xã xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- TT HĐND xã;
- TT Đảng uỷ (B/cáo);
- CT, các PCT UBND xã;
- Ban KTNS HĐND xã;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phan Anh Quang

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 59

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 11/TTr-UBND ngày 14/3/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
Tổng số thu	**226.577.926.038**	**-**	**226.577.926.038**	**Tổng số chi**	**226.577.926.038**	**-**	**226.577.926.038**
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	**226.577.926.038**	-	**226.577.926.038**	**A. Tổng số chi cân đối ngân sách**	**226.274.676.393**	**-**	**226.274.676.393**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	353.169.146		353.169.146	1. Chi đầu tư phát triển	11.757.624.400		11.757.624.400
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và	3.375.100.933		3.375.100.933	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3. Chi thường xuyên	172.503.050.749		172.503.050.749
4. Thu kết dư năm trước	-			4. Chi viện trợ	-		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	9.749.062.780		9.749.062.780	5. Chi cho vay	-		
6. Thu viện trợ	-			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	213.100.593.179	-	213.100.593.179	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	21.652.997.771		21.652.997.771	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	41.493.188.244		41.493.188.244
- Bổ sung có mục tiêu	191.447.595.408		191.447.595.408	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	520.813.000		520.813.000
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)							
- Bội chi = chi - thu [1]							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh[1] (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				**B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)[1]**			
				C. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	303.249.645		303.249.645

Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã khi báo cáo các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng;

[1] Ngân sách cấp xã không có nội dung này.

(Cơ quan tài chính ký đối với ngân sách cấp tỉnh, Phòng Kinh tế đối với NS cấp xã)

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 11/TTr-UBND ngày 14/3/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	**135.181.981.495**	**135.181.981.495**	**254.832.968.846**	**790.522.557**	**254.042.446.289**	**27.464.520.251**	**226.577.926.038**	**188,51**	**188,51**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**1.470.000.000**	**1.470.000.000**	**31.844.912.887**	**790.522.557**	**31.054.390.330**	**27.326.120.251**	**3.728.270.079**	**2.166,32**	**2.166,32**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	-	-	**321.483.650**	-	**321.483.650**	**321.483.650**	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			**321.483.650,00**		**321.483.650**	**321.483.650**			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			-		-				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**			34.484.170	-	34.484.170	22.795.019	11.689.151		
	- Thuế giá trị gia tăng			11.105.869		**11.105.869**	11.105.869			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			23.378.301		**23.378.301**	11.689.150	11.689.151		
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			58.766.015	-	58.766.015	58.766.015	-		
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			-	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			-		-				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-				
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			58.766.015	-	58.766.015	58.766.015	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			-		-				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			58.766.015		58.766.015	58.766.015			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu từ khí thiên nhiên			-		-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-				
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			-		-				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	820.000.000	820.000.000	20.616.766.589	-	20.616.766.589	17.317.248.260	3.299.518.329	2.514,24	2.514,24
	- Thuế giá trị gia tăng	810.000.000	810.000.000	11.376.418.688		11.376.418.688	10.953.810.690	422.607.998	1.404,50	1.404,50
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.482.708.058		3.482.708.058	3.482.708.058			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000.000	10.000.000	10.050.500		10.050.500	6.934.845	3.115.655	100,51	100,51
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			5.747.589.343		5.747.589.343	2.873.794.667	2.873.794.676		

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 11/TTr-UBND ngày 14/3/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm			Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
5	**Lệ phí trước bạ**	80.000.000	80.000.000	2.770.591.711		2.770.591.711	2.645.546.386	125.045.325	3.463,24	3.463,24
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**			-		-				
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	10.000.000	10.000.000	6.710.113		6.710.113		6.710.113	67,10	67,10
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	405.000.000	405.000.000	4.367.996.663	109.065	4.367.887.598	4.367.887.598		1.078,52	1.078,52
9	**Thuế bảo vệ môi trường**			-		-				
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước									
10	**Phí, lệ phí**	155.000.000	155.000.000	385.343.761	118.406.722	266.937.039	45.523.331	221.413.708	248,61	248,61
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			118.406.722	118.406.722	-				
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	155.000.000	155.000.000	266.937.039		266.937.039	45.523.331	221.413.708	172,22	172,22
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải			10.000.000		10.000.000	10.000.000			
	- Phí hạ tầng cửa khẩu			-		-				
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới			-		-				
11	**Tiền sử dụng đất**			1.853.018.600	-	1.853.018.600	1.853.018.600	-		
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-		-				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			1.853.018.600		1.853.018.600	1.853.018.600			
12	**Thu tiền thuê đất**			87.994.850	-	87.994.850	87.994.850	-		
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-		-				
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			87.994.850		87.994.850	87.994.850			
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**									
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương									
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương									
14	**Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công**			67.200.000	-	67.200.000	67.200.000	-		
	Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý			-		-				
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý			67.200.000		67.200.000	67.200.000			
15	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**									
16	**Thu khác ngân sách**			677.212.511	261.062.145	416.150.366	355.341.065	60.809.301		
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			*261.062.145*	*261.062.145*					
17	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**			597.344.254	410.944.625	186.399.629	183.315.477	3.084.152		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			587.063.750	410.944.625	176.119.125	176.119.125			
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			10.280.504		10.280.504	7.196.352	3.084.152		
18	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**									
19	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**									
20	**Thu từ hoạt động xổ số**									
II	**Thu về dầu thô**									

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 11/TTr-UBND ngày 14/3/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
1	***Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng***									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	***Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.***									
3	***Phụ thu về dầu, khí***									
4	***Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)***									
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**									
1	Thuế xuất khẩu									
2	Thuế nhập khẩu									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện									
7	Phí, lệ phí hải quan									
8	Thu khác									
IV	**Thu Viện trợ**									
V	***Các khoản huy động, đóng góp***									
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**									
1	***Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách***									
2	***Thu từ các khoản cho vay của ngân sách***									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	***Thu từ quỹ dự trữ tài chính***									
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**									
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	**Vay để trả nợ gốc vay**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	133.711.981.495	133.711.981.495	213.238.993.179	-	213.238.993.179	138.400.000	213.100.593.179	159,48	159,48
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	133.711.981.495	133.711.981.495	213.100.593.179	-	213.100.593.179	-	213.100.593.179	159,37	159,37
1.	***Bổ sung cân đối***	22.314.981.495	22.314.981.495	21.652.997.771		21.652.997.771		21.652.997.771	97,03	97,03
2.	***Bổ sung có mục tiêu***	111.397.000.000	111.397.000.000	191.447.595.408	-	191.447.595.408	-	191.447.595.408	171,86	171,86
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*	111.397.000.000	111.397.000.000	191.447.595.408		191.447.595.408		191.447.595.408	171,86	171,86

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 11/TTr-UBND ngày 14/3/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*(1)*	*(2)*	*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)=(6)+(7)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(3):(1)*	*(9)=(3):(2)*
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*			-		-				
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			138.400.000		138.400.000	138.400.000			
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**			9.749.062.780		9.749.062.780		9.749.062.780		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			-		-				

Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã, khi báo cáo, dùng và in các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 11/TTr-UBND ngày 14/3/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**136.497.654.495**	**136.497.654.495**	**226.274.676.393**	**-**	**226.274.676.393**	165,77	165,77
I	**Chi đầu tư phát triển**	686.473.000	686.473.000	11.757.624.400	-	11.757.624.400	1.712,76	1.712,76
1	**Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực**	686.473.000	686.473.000	11.757.624.400	-	11.757.624.400	1.712,76	1.712,76
1.1	Chi quốc phòng			-				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			-				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			1.105.760.000,00		1.105.760.000		
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			-				
1.6	Chi Văn hóa thông tin			336.888.000,00		336.888.000		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			-				
1.8	Chi Thể dục thể thao			-				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			-				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	686.473.000	686.473.000	9.865.831.400,00		9.865.831.400	1.437,18	1.437,18
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			449.145.000,00		449.145.000		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			-				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			-				
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật**							
3	**Chi đầu tư phát triển khác**							
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**							
III	**Chi thường xuyên**	135.290.368.495	135.290.368.495	172.503.050.749	-	172.503.050.749	127,51	127,51
2.1	Chi quốc phòng	404.646.000	404.646.000	1.029.300.548		1.029.300.548	254,37	254,37
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.460.777.000	1.460.777.000	1.775.836.305		1.775.836.305	121,57	121,57
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100.591.214.000	100.591.214.000	104.309.335.389		104.309.335.389	103,70	103,70
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		-	-				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		-	-				
2.6	Chi Văn hóa thông tin	400.546.000	400.546.000	624.330.200		624.330.200	155,87	155,87
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	96.617.000	96.617.000	79.705.986		79.705.986	82,50	82,50
2.8	Chi Thể dục thể thao	153.535.000	153.535.000	212.332.128		212.332.128	138,30	138,30
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	161.497.000	161.497.000	144.427.601		144.427.601	89,43	89,43
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	3.256.812.000	3.256.812.000	6.254.264.550		6.254.264.550	192,04	192,04

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 11/TTr-UBND ngày 14/3/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.971.572.000	21.971.572.000	43.054.037.998		43.054.037.998	195,95	195,95
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	6.663.596.495	6.663.596.495	15.019.480.044		15.019.480.044	225,40	225,40
2.13	Chi khác	129.556.000	129.556.000	-		-	-	-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**							
V	**Chi viện trợ**							
VI	**Chi cho vay theo quy định của Chính phủ**							
VII	**Chi chuyển nguồn**			41.493.188.244		41.493.188.244		
VIII	**Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước**	520.813.000	520.813.000	520.813.000		520.813.000	100,00	100,00
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**							
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu							
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước							
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước							
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			303.249.645		303.249.645		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**136.497.654.495**	**136.497.654.495**	**226.577.926.038**	-	**226.577.926.038**	165,99	165,99

Ghi chú:

Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã, khi báo cáo, dùng và in các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng

- Cột (1) chỉ phản ánh những chỉ tiêu TW giao ở dòng tương ứng

(1) - Phản ánh các khoản chi từ nguồn thu đơn vị được để lại chi theo chế độ quy định

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 11/TTr-UBND ngày 14/3/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Tổng số				254.832.968.846	790.522.557	27.464.520.251	226.577.926.038
Cấp I				701.005.582	277.406.619	421.803.377	1.795.586
Cấp I	009			165.547.897	165.547.897	0	0
Cấp I	009	2750		18.887.000	18.887.000	0	0
Cấp I	009	2750	2767	665.000	665.000	0	0
Cấp I	009	2750	2768	18.222.000	18.222.000	0	0
Cấp I	009	2800		77.100.000	77.100.000	0	0
Cấp I	009	2800	2827	77.100.000	77.100.000	0	0
Cấp I	009	4250		69.550.625	69.550.625	0	0
Cấp I	009	4250	4252	10.000.000	10.000.000	0	0
Cấp I	009	4250	4263	59.517.625	59.517.625	0	0
Cấp I	009	4250	4299	33.000	33.000	0	0
Cấp I	009	4900		10.272	10.272	0	0
Cấp I	009	4900	4949	10.272	10.272	0	0
Cấp I	014			111.858.722	111.858.722	0	0
Cấp I	014	2700		22.419.722	22.419.722	0	0
Cấp I	014	2700	2701	22.419.722	22.419.722	0	0
Cấp I	014	4250		36.367.000	36.367.000	0	0
Cấp I	014	4250	4271	36.367.000	36.367.000	0	0
Cấp I	014	4300		53.072.000	53.072.000	0	0
Cấp I	014	4300	4306	53.072.000	53.072.000	0	0
Cấp I	123			11.578.502	0	11.288.343	290.159
Cấp I	123	1600		290.159	0	0	290.159
Cấp I	123	1600	1603	290.159	0	0	290.159
Cấp I	123	3600		11.288.343	0	11.288.343	0
Cấp I	123	3600	3601	11.288.343	0	11.288.343	0
Cấp I	124			3.337.053	0	2.672.550	664.503
Cấp I	124	1600		664.503	0	0	664.503

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp I	124	1600	1603	664.503	0	0	664.503
Cấp I	124	3600		2.672.550	0	2.672.550	0
Cấp I	124	3600	3601	2.672.550	0	2.672.550	0
Cấp I	141			231.989.403	0	231.148.479	840.924
Cấp I	141	1600		840.924	0	0	840.924
Cấp I	141	1600	1603	840.924	0	0	840.924
Cấp I	141	1700		203.555.660	0	203.555.660	0
Cấp I	141	1700	1701	203.555.660	0	203.555.660	0
Cấp I	141	3600		27.592.819	0	27.592.819	0
Cấp I	141	3600	3601	27.592.819	0	27.592.819	0
Cấp I	158			117.927.990	0	117.927.990	0
Cấp I	158	1700		117.927.990	0	117.927.990	0
Cấp I	158	1700	1701	117.927.990	0	117.927.990	0
Cấp I	162			58.766.015	0	58.766.015	0
Cấp I	162	1050		58.766.015	0	58.766.015	0
Cấp I	162	1050	1052	58.766.015	0	58.766.015	0
Cấp II				20.420.739.884	410.944.625	17.140.897.111	2.868.898.148
Cấp II	412			2.292.200	0	1.146.100	1.146.100
Cấp II	412	1550		2.292.200	0	1.146.100	1.146.100
Cấp II	412	1550	1558	2.292.200	0	1.146.100	1.146.100
Cấp II	554			16.220.563.219	410.944.625	13.371.851.566	2.437.767.028
Cấp II	554	1050		3.357.233.815	0	3.357.233.815	0
Cấp II	554	1050	1052	3.357.233.815	0	3.357.233.815	0
Cấp II	554	1250		587.063.750	410.944.625	176.119.125	0
Cấp II	554	1250	1253	587.063.750	410.944.625	176.119.125	0
Cấp II	554	1550		4.875.337.996	0	2.437.668.996	2.437.669.000
Cấp II	554	1550	1552	4.875.337.996	0	2.437.668.996	2.437.669.000
Cấp II	554	1600		98.028	0	0	98.028
Cấp II	554	1600	1602	0	0	0	0
Cấp II	554	1600	1603	98.028	0	0	98.028
Cấp II	554	1700		7.396.455.221	0	7.396.455.221	0
Cấp II	554	1700	1701	7.396.455.221	0	7.396.455.221	0
Cấp II	554	3600		3.572.325	0	3.572.325	0
Cấp II	554	3600	3601	3.572.325	0	3.572.325	0
Cấp II	554	4900		802.084	0	802.084	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp II	554	4900	4917	114.004	0	114.004	0
Cấp II	554	4900	4918	393.937	0	393.937	0
Cấp II	554	4900	4931	294.143	0	294.143	0
Cấp II	555			884.508.462	0	455.718.462	428.790.000
Cấp II	555	1550		857.580.000	0	428.790.000	428.790.000
Cấp II	555	1550	1555	857.580.000	0	428.790.000	428.790.000
Cấp II	555	1700		6.580.000	0	6.580.000	0
Cấp II	555	1700	1701	6.580.000	0	6.580.000	0
Cấp II	555	2600		10.000.000	0	10.000.000	0
Cấp II	555	2600	2625	10.000.000	0	10.000.000	0
Cấp II	555	3600		9.127.054	0	9.127.054	0
Cấp II	555	3600	3601	9.127.054	0	9.127.054	0
Cấp II	555	4900		1.221.408	0	1.221.408	0
Cấp II	555	4900	4931	1.221.408	0	1.221.408	0
Cấp II	557			3.140.039.224	0	3.140.039.224	0
Cấp II	557	1000		3.140.039.224	0	3.140.039.224	0
Cấp II	557	1000	1001	455.514.632	0	455.514.632	0
Cấp II	557	1000	1004	2.684.524.592	0	2.684.524.592	0
Cấp II	558			34.936.779	0	33.741.759	1.195.020
Cấp II	558	1600		1.195.020	0	0	1.195.020
Cấp II	558	1600	1603	1.195.020	0	0	1.195.020
Cấp II	558	3600		33.741.759	0	33.741.759	0
Cấp II	558	3600	3601	33.741.759	0	33.741.759	0
Cấp II	560			138.400.000	0	138.400.000	0
Cấp II	560	4700		138.400.000	0	138.400.000	0
Cấp II	560	4700	4749	138.400.000	0	138.400.000	0
Cấp III				2.929.266.335	67.233	2.514.886.192	414.312.910
Cấp III	605			50.000.000	0	50.000.000	0
Cấp III	605	4250		50.000.000	0	50.000.000	0
Cấp III	605	4250	4263	50.000.000	0	50.000.000	0
Cấp III	618			107.609.432	0	97.066.381	10.543.051
Cấp III	618	1550		21.086.101	0	10.543.050	10.543.051
Cấp III	618	1550	1557	21.086.101	0	10.543.050	10.543.051
Cấp III	618	2850		19.523.331	0	19.523.331	0
Cấp III	618	2850	2852	19.148.331	0	19.148.331	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp III	618	2850	2861	375.000	0	375.000	0
Cấp III	618	3850		67.000.000	0	67.000.000	0
Cấp III	618	3850	3899	67.000.000	0	67.000.000	0
Cấp III	623			10.280.504	0	7.196.352	3.084.152
Cấp III	623	1250		10.035.000	0	7.024.500	3.010.500
Cấp III	623	1250	1254	10.035.000	0	7.024.500	3.010.500
Cấp III	623	4900		245.504	0	171.852	73.652
Cấp III	623	4900	4924	245.504	0	171.852	73.652
Cấp III	635			3.300.000	0	3.300.000	0
Cấp III	635	4900		3.300.000	0	3.300.000	0
Cấp III	635	4900	4902	3.300.000	0	3.300.000	0
Cấp III	754			4.430.670	0	2.395.152	2.035.518
Cấp III	754	1550		3.676.205	0	1.838.102	1.838.103
Cấp III	754	1550	1555	3.676.205	0	1.838.102	1.838.103
Cấp III	754	4900		754.465	0	557.050	197.415
Cấp III	754	4900	4918	38.346	0	38.346	0
Cấp III	754	4900	4927	394.829	0	197.414	197.415
Cấp III	754	4900	4931	321.290	0	321.290	0
Cấp III	755			161.233.442	0	161.233.442	0
Cấp III	755	1050		59.465	0	59.465	0
Cấp III	755	1050	1052	59.465	0	59.465	0
Cấp III	755	1700		149.856.508	0	149.856.508	0
Cấp III	755	1700	1701	149.856.508	0	149.856.508	0
Cấp III	755	2850		6.000.000	0	6.000.000	0
Cấp III	755	2850	2863	6.000.000	0	6.000.000	0
Cấp III	755	4900		5.317.469	0	5.317.469	0
Cấp III	755	4900	4918	44.022	0	44.022	0
Cấp III	755	4900	4931	5.134.247	0	5.134.247	0
Cấp III	755	4900	4944	139.200	0	139.200	0
Cấp III	756			5.126.096	0	2.609.547	2.516.549
Cấp III	756	1550		5.003.096	0	2.501.547	2.501.549
Cấp III	756	1550	1558	5.003.096	0	2.501.547	2.501.549
Cấp III	756	4900		123.000	0	108.000	15.000
Cấp III	756	4900	4927	30.000	0	15.000	15.000
Cấp III	756	4900	4931	93.000	0	93.000	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp III	757			2.286.387.191	67.233	1.890.186.318	396.133.640
Cấp III	757	1000		591.851.672	46.233	591.805.439	0
Cấp III	757	1000	1001	12.174.576	0	12.174.576	0
Cấp III	757	1000	1003	270.115.025	0	270.115.025	0
Cấp III	757	1000	1006	286.897.748	46.233	286.851.515	0
Cấp III	757	1000	1014	22.664.323	0	22.664.323	0
Cấp III	757	1400		871.718.800	0	871.718.800	0
Cấp III	757	1400	1401	646.524.000	0	646.524.000	0
Cấp III	757	1400	1411	225.194.800	0	225.194.800	0
Cấp III	757	1600		687.237	0	0	687.237
Cấp III	757	1600	1602	687.237	0	0	687.237
Cấp III	757	1700		621.675.936	0	414.226.745	207.449.191
Cấp III	757	1700	1701	621.675.936	0	414.226.745	207.449.191
Cấp III	757	2800		99.550.177	0	740.000	98.810.177
Cấp III	757	2800	2801	98.810.177	0	0	98.810.177
Cấp III	757	2800	2824	740.000	0	740.000	0
Cấp III	757	2850		85.900.000	0	0	85.900.000
Cấp III	757	2850	2862	17.000.000	0	0	17.000.000
Cấp III	757	2850	2863	9.200.000	0	0	9.200.000
Cấp III	757	2850	2864	59.700.000	0	0	59.700.000
Cấp III	757	4900		15.003.369	21.000	11.695.334	3.287.035
Cấp III	757	4900	4917	3.176.166	0	3.176.166	0
Cấp III	757	4900	4931	10.603.338	0	7.316.303	3.287.035
Cấp III	757	4900	4943	21.000	21.000	0	0
Cấp III	757	4900	4944	1.202.865	0	1.202.865	0
Cấp III	760			105.000.000	0	105.000.000	0
Cấp III	760	4250		105.000.000	0	105.000.000	0
Cấp III	760	4250	4263	105.000.000	0	105.000.000	0
Cấp III	799			195.899.000	0	195.899.000	0
Cấp III	799	3350		200.000	0	200.000	0
Cấp III	799	3350	3351	200.000	0	200.000	0
Cấp III	799	4900		195.699.000	0	195.699.000	0
Cấp III	799	4900	4902	195.699.000	0	195.699.000	0
Cấp IV				242.324.101.165	102.104.080	7.386.933.571	234.835.063.514
Cấp IV	805			105.520.301	0	0	105.520.301

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp IV	805	2700		94.666.708	0	0	94.666.708
Cấp IV	805	2700	2716	94.666.708	0	0	94.666.708
Cấp IV	805	4250		8.500.000	0	0	8.500.000
Cấp IV	805	4250	4263	2.500.000	0	0	2.500.000
Cấp IV	805	4250	4278	3.500.000	0	0	3.500.000
Cấp IV	805	4250	4299	2.500.000	0	0	2.500.000
Cấp IV	805	4900		2.353.593	0	0	2.353.593
Cấp IV	805	4900	4944	2.353.593	0	0	2.353.593
Cấp IV	830			45.675.000	0	0	45.675.000
Cấp IV	830	4250		45.675.000	0	0	45.675.000
Cấp IV	830	4250	4278	45.000.000	0	0	45.000.000
Cấp IV	830	4250	4299	675.000	0	0	675.000
Cấp IV	833			34.897.000	0	0	34.897.000
Cấp IV	833	2700		34.897.000	0	0	34.897.000
Cấp IV	833	2700	2716	34.897.000	0	0	34.897.000
Cấp IV	854			2.195.258.770	48.920.526	2.146.034.644	303.600
Cấp IV	854	1050		83.911.584	0	83.911.584	0
Cấp IV	854	1050	1052	83.911.584	0	83.911.584	0
Cấp IV	854	1700		1.994.556.121	0	1.994.556.121	0
Cấp IV	854	1700	1701	1.994.556.121	0	1.994.556.121	0
Cấp IV	854	2800		32.234.000	0	32.234.000	0
Cấp IV	854	2800	2802	32.234.000	0	32.234.000	0
Cấp IV	854	2850		2.000.000	0	2.000.000	0
Cấp IV	854	2850	2863	2.000.000	0	2.000.000	0
Cấp IV	854	4250		48.920.526	48.920.526	0	0
Cấp IV	854	4250	4254	47.747.276	47.747.276	0	0
Cấp IV	854	4250	4272	1.173.250	1.173.250	0	0
Cấp IV	854	4900		33.636.539	0	33.332.939	303.600
Cấp IV	854	4900	4917	171	0	171	0
Cấp IV	854	4900	4918	10.382.351	0	10.382.351	0
Cấp IV	854	4900	4931	22.950.417	0	22.950.417	0
Cấp IV	854	4900	4944	303.600	0	0	303.600
Cấp IV	855			522.739.264	44.463.744	477.552.320	723.200
Cấp IV	855	1050		25.019.729	0	25.019.729	0
Cấp IV	855	1050	1052	25.019.729	0	25.019.729	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp IV	855	1700		421.956.673	0	421.956.673	0
Cấp IV	855	1700	1701	421.956.673	0	421.956.673	0
Cấp IV	855	2850		6.000.000	0	6.000.000	0
Cấp IV	855	2850	2863	6.000.000	0	6.000.000	0
Cấp IV	855	4250		44.463.744	44.463.744	0	0
Cấp IV	855	4250	4254	44.463.744	44.463.744	0	0
Cấp IV	855	4900		25.299.118	0	24.575.918	723.200
Cấp IV	855	4900	4918	3.706.911	0	3.706.911	0
Cấp IV	855	4900	4931	20.869.007	0	20.869.007	0
Cấp IV	855	4900	4944	723.200	0	0	723.200
Cấp IV	856			52.276.507	2.298.648	47.095.850	2.882.009
Cấp IV	856	1050		1.893.106	0	1.893.106	0
Cấp IV	856	1050	1052	1.893.106	0	1.893.106	0
Cấp IV	856	1550		5.567.217	0	2.783.608	2.783.609
Cấp IV	856	1550	1558	5.567.217	0	2.783.608	2.783.609
Cấp IV	856	1700		31.806.772	0	31.806.772	0
Cấp IV	856	1700	1701	31.806.772	0	31.806.772	0
Cấp IV	856	2850		2.000.000	0	2.000.000	0
Cấp IV	856	2850	2863	2.000.000	0	2.000.000	0
Cấp IV	856	4250		2.298.648	2.298.648	0	0
Cấp IV	856	4250	4254	2.298.648	2.298.648	0	0
Cấp IV	856	4900		8.710.764	0	8.612.364	98.400
Cấp IV	856	4900	4918	24.792	0	24.792	0
Cấp IV	856	4900	4931	8.587.572	0	8.587.572	0
Cấp IV	856	4900	4944	98.400	0	0	98.400
Cấp IV	857			4.964.038.856	6.421.162	4.705.144.888	252.472.806
Cấp IV	857	1000		624.086.227	62.832	624.023.395	0
Cấp IV	857	1000	1001	-133.884.948	0	-133.884.948	0
Cấp IV	857	1000	1003	367.833.516	0	367.833.516	0
Cấp IV	857	1000	1004	2.381.239	0	2.381.239	0
Cấp IV	857	1000	1006	376.204.448	62.832	376.141.616	0
Cấp IV	857	1000	1014	11.551.972	0	11.551.972	0
Cấp IV	857	1400		981.299.800	0	981.299.800	0
Cấp IV	857	1400	1401	914.465.400	0	914.465.400	0
Cấp IV	857	1400	1411	66.834.400	0	66.834.400	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp IV	857	1600		2.934.242	0	0	2.934.242
Cấp IV	857	1600	1601	74.880	0	0	74.880
Cấp IV	857	1600	1602	1.944.192	0	0	1.944.192
Cấp IV	857	1600	1603	915.170	0	0	915.170
Cấp IV	857	1700		666.709.880	0	460.029.780	206.680.100
Cấp IV	857	1700	1701	666.709.880	0	460.029.780	206.680.100
Cấp IV	857	1750		10.050.500	0	6.934.845	3.115.655
Cấp IV	857	1750	1757	10.050.500	0	6.934.845	3.115.655
Cấp IV	857	2800		2.638.807.534	0	2.612.572.386	26.235.148
Cấp IV	857	2800	2801	26.235.148	0	0	26.235.148
Cấp IV	857	2800	2802	2.350.866.870	0	2.350.866.870	0
Cấp IV	857	2800	2824	261.705.516	0	261.705.516	0
Cấp IV	857	2850		5.800.000	0	0	5.800.000
Cấp IV	857	2850	2863	1.000.000	0	0	1.000.000
Cấp IV	857	2850	2864	4.800.000	0	0	4.800.000
Cấp IV	857	4250		6.325.000	6.325.000	0	0
Cấp IV	857	4250	4254	6.325.000	6.325.000	0	0
Cấp IV	857	4900		28.025.673	33.330	20.284.682	7.707.661
Cấp IV	857	4900	4917	8.729.199	0	8.729.199	0
Cấp IV	857	4900	4931	16.747.155	0	11.555.483	5.191.672
Cấp IV	857	4900	4943	33.330	33.330	0	0
Cấp IV	857	4900	4944	2.415.989	0	0	2.415.989
Cấp IV	857	4900	4949	100.000	0	0	100.000
Cấp IV	860			234.392.589.598	0	0	234.392.589.598
Cấp IV	860	0900		9.749.062.780	0	0	9.749.062.780
Cấp IV	860	0900	0911	0	0	0	0
Cấp IV	860	0900	0913	681.253.957	0	0	681.253.957
Cấp IV	860	0900	0917	379.825.860	0	0	379.825.860
Cấp IV	860	0900	0918	8.687.982.963	0	0	8.687.982.963
Cấp IV	860	2850		150.000	0	0	150.000
Cấp IV	860	2850	2853	150.000	0	0	150.000
Cấp IV	860	4650		213.100.593.179	0	0	213.100.593.179
Cấp IV	860	4650	4651	21.652.997.771	0	0	21.652.997.771
Cấp IV	860	4650	4654	191.447.595.408	0	0	191.447.595.408
Cấp IV	860	4900		639.519	0	0	639.519

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp IV	860	4900	4949	639.519	0	0	639.519
Cấp IV	989			11.105.869	0	11.105.869	0
Cấp IV	989	1700		10.667.438	0	10.667.438	0
Cấp IV	989	1700	1701	10.667.438	0	10.667.438	0
Cấp IV	989	4900		438.431	0	438.431	0
Cấp IV	989	4900	4931	438.431	0	438.431	0

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 63

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 11/TTr-UBND ngày 14/3/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Tổng số						185.084.737.794
Cấp IV						185.084.737.794
Cấp IV	800					185.084.737.794
Cấp IV	800	010				1.029.300.548
Cấp IV	800	010	011			1.029.300.548
Cấp IV	800	010	011	6000		154.159.200
Cấp IV	800	010	011	6000	6001	154.159.200
Cấp IV	800	010	011	6100		118.451.962
Cấp IV	800	010	011	6100	6102	14.040.000
Cấp IV	800	010	011	6100	6103	44.324.280
Cấp IV	800	010	011	6100	6105	20.377.882
Cấp IV	800	010	011	6100	6121	1.170.000
Cấp IV	800	010	011	6100	6124	38.539.800
Cấp IV	800	010	011	6250		2.400.000
Cấp IV	800	010	011	6250	6299	2.400.000
Cấp IV	800	010	011	6300		35.976.096
Cấp IV	800	010	011	6300	6301	30.066.660
Cấp IV	800	010	011	6300	6302	4.624.776
Cấp IV	800	010	011	6300	6303	1.284.660
Cấp IV	800	010	011	6350		259.213.500
Cấp IV	800	010	011	6350	6353	259.213.500
Cấp IV	800	010	011	6400		188.326.000
Cấp IV	800	010	011	6400	6449	188.326.000
Cấp IV	800	010	011	6500		798.000
Cấp IV	800	010	011	6500	6504	798.000
Cấp IV	800	010	011	6550		27.731.000
Cấp IV	800	010	011	6550	6551	8.036.000
Cấp IV	800	010	011	6550	6552	600.000
Cấp IV	800	010	011	6550	6599	19.095.000
Cấp IV	800	010	011	6600		3.109.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	010	011	6600	6605	1.309.000
Cấp IV	800	010	011	6600	6606	1.800.000
Cấp IV	800	010	011	6650		10.634.780
Cấp IV	800	010	011	6650	6657	1.000.000
Cấp IV	800	010	011	6650	6699	9.634.780
Cấp IV	800	010	011	6750		10.994.000
Cấp IV	800	010	011	6750	6799	10.994.000
Cấp IV	800	010	011	6900		5.650.000
Cấp IV	800	010	011	6900	6912	5.650.000
Cấp IV	800	010	011	7000		188.057.010
Cấp IV	800	010	011	7000	7012	3.992.400
Cấp IV	800	010	011	7000	7049	184.064.610
Cấp IV	800	010	011	7750		23.800.000
Cấp IV	800	010	011	7750	7799	23.800.000
Cấp IV	800	040				1.775.836.305
Cấp IV	800	040	041			1.775.836.305
Cấp IV	800	040	041	6250		1.400.000
Cấp IV	800	040	041	6250	6299	1.400.000
Cấp IV	800	040	041	6300		101.918.700
Cấp IV	800	040	041	6300	6301	96.127.200
Cấp IV	800	040	041	6300	6302	5.791.500
Cấp IV	800	040	041	6350		620.342.000
Cấp IV	800	040	041	6350	6399	620.342.000
Cấp IV	800	040	041	6400		463.397.000
Cấp IV	800	040	041	6400	6449	463.397.000
Cấp IV	800	040	041	6550		23.315.000
Cấp IV	800	040	041	6550	6551	20.995.000
Cấp IV	800	040	041	6550	6599	2.320.000
Cấp IV	800	040	041	6600		15.378.605
Cấp IV	800	040	041	6600	6601	276.305
Cấp IV	800	040	041	6600	6605	3.637.300
Cấp IV	800	040	041	6600	6606	11.465.000
Cấp IV	800	040	041	6650		4.250.000
Cấp IV	800	040	041	6650	6651	880.000
Cấp IV	800	040	041	6650	6657	500.000
Cấp IV	800	040	041	6650	6699	2.870.000
Cấp IV	800	040	041	6750		6.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	040	041	6750	6799	6.000.000
Cấp IV	800	040	041	6900		15.435.000
Cấp IV	800	040	041	6900	6912	15.435.000
Cấp IV	800	040	041	6950		160.000.000
Cấp IV	800	040	041	6950	6999	160.000.000
Cấp IV	800	040	041	7000		158.530.000
Cấp IV	800	040	041	7000	7012	490.000
Cấp IV	800	040	041	7000	7049	158.040.000
Cấp IV	800	040	041	7750		205.870.000
Cấp IV	800	040	041	7750	7799	205.870.000
Cấp IV	800	070				105.415.095.389
Cấp IV	800	070	071			23.375.354.925
Cấp IV	800	070	071	6000		7.757.085.818
Cấp IV	800	070	071	6000	6001	7.757.085.818
Cấp IV	800	070	071	6050		512.692.149
Cấp IV	800	070	071	6050	6051	512.692.149
Cấp IV	800	070	071	6100		7.488.238.900
Cấp IV	800	070	071	6100	6101	139.761.765
Cấp IV	800	070	071	6100	6102	589.680.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6103	512.685.389
Cấp IV	800	070	071	6100	6105	212.812.174
Cấp IV	800	070	071	6100	6112	4.445.542.530
Cấp IV	800	070	071	6100	6113	54.072.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6115	1.119.505.042
Cấp IV	800	070	071	6100	6121	408.564.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6149	5.616.000
Cấp IV	800	070	071	6150		688.150.000
Cấp IV	800	070	071	6150	6155	8.500.000
Cấp IV	800	070	071	6150	6157	679.650.000
Cấp IV	800	070	071	6200		970.713.998
Cấp IV	800	070	071	6200	6201	777.781.000
Cấp IV	800	070	071	6200	6249	192.932.998
Cấp IV	800	070	071	6250		24.002.000
Cấp IV	800	070	071	6250	6253	7.102.000
Cấp IV	800	070	071	6250	6299	16.900.000
Cấp IV	800	070	071	6300		2.073.900.991
Cấp IV	800	070	071	6300	6301	1.628.829.308

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	071	6300	6302	278.747.677
Cấp IV	800	070	071	6300	6303	73.341.638
Cấp IV	800	070	071	6300	6304	92.982.368
Cấp IV	800	070	071	6400		1.163.611.000
Cấp IV	800	070	071	6400	6401	863.640.000
Cấp IV	800	070	071	6400	6449	299.971.000
Cấp IV	800	070	071	6500		139.475.373
Cấp IV	800	070	071	6500	6501	100.423.820
Cấp IV	800	070	071	6500	6502	19.899.553
Cấp IV	800	070	071	6500	6504	19.152.000
Cấp IV	800	070	071	6550		104.665.752
Cấp IV	800	070	071	6550	6551	67.301.002
Cấp IV	800	070	071	6550	6552	28.324.750
Cấp IV	800	070	071	6550	6599	9.040.000
Cấp IV	800	070	071	6600		32.116.406
Cấp IV	800	070	071	6600	6605	17.566.406
Cấp IV	800	070	071	6600	6606	14.250.000
Cấp IV	800	070	071	6600	6649	300.000
Cấp IV	800	070	071	6700		75.105.200
Cấp IV	800	070	071	6700	6701	17.005.200
Cấp IV	800	070	071	6700	6702	17.700.000
Cấp IV	800	070	071	6700	6703	21.600.000
Cấp IV	800	070	071	6700	6704	18.800.000
Cấp IV	800	070	071	6750		62.840.000
Cấp IV	800	070	071	6750	6751	7.000.000
Cấp IV	800	070	071	6750	6757	25.400.000
Cấp IV	800	070	071	6750	6799	30.440.000
Cấp IV	800	070	071	6900		193.801.012
Cấp IV	800	070	071	6900	6907	9.111.000
Cấp IV	800	070	071	6900	6912	30.562.000
Cấp IV	800	070	071	6900	6913	3.380.000
Cấp IV	800	070	071	6900	6921	62.813.112
Cấp IV	800	070	071	6900	6949	87.934.900
Cấp IV	800	070	071	6950		7.740.000
Cấp IV	800	070	071	6950	6999	7.740.000
Cấp IV	800	070	071	7000		379.396.544
Cấp IV	800	070	071	7000	7001	214.099.434

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	071	7000	7004	3.220.000
Cấp IV	800	070	071	7000	7012	10.760.000
Cấp IV	800	070	071	7000	7049	151.317.110
Cấp IV	800	070	071	7050		54.357.200
Cấp IV	800	070	071	7050	7053	54.357.200
Cấp IV	800	070	071	7750		169.867.862
Cấp IV	800	070	071	7750	7756	2.996.000
Cấp IV	800	070	071	7750	7757	6.864.762
Cấp IV	800	070	071	7750	7766	109.145.000
Cấp IV	800	070	071	7750	7799	50.862.100
Cấp IV	800	070	071	8000		415.134.720
Cấp IV	800	070	071	8000	8006	415.134.720
Cấp IV	800	070	071	9300		847.080.000
Cấp IV	800	070	071	9300	9301	847.080.000
Cấp IV	800	070	071	9400		215.380.000
Cấp IV	800	070	071	9400	9401	26.088.000
Cấp IV	800	070	071	9400	9402	178.250.000
Cấp IV	800	070	071	9400	9449	11.042.000
Cấp IV	800	070	072			40.179.929.853
Cấp IV	800	070	072	6000		12.497.981.295
Cấp IV	800	070	072	6000	6001	12.497.981.295
Cấp IV	800	070	072	6050		386.447.822
Cấp IV	800	070	072	6050	6051	386.447.822
Cấp IV	800	070	072	6100		14.510.535.798
Cấp IV	800	070	072	6100	6101	203.013.720
Cấp IV	800	070	072	6100	6102	943.956.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6103	1.509.321.013
Cấp IV	800	070	072	6100	6105	670.773.238
Cấp IV	800	070	072	6100	6112	7.670.662.458
Cấp IV	800	070	072	6100	6113	212.440.500
Cấp IV	800	070	072	6100	6115	2.379.110.869
Cấp IV	800	070	072	6100	6121	921.258.000
Cấp IV	800	070	072	6150		2.210.236.000
Cấp IV	800	070	072	6150	6151	43.056.000
Cấp IV	800	070	072	6150	6155	2.500.000
Cấp IV	800	070	072	6150	6157	1.405.800.000
Cấp IV	800	070	072	6150	6199	758.880.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	072	6200		1.445.056.000
Cấp IV	800	070	072	6200	6201	1.271.527.000
Cấp IV	800	070	072	6200	6249	173.529.000
Cấp IV	800	070	072	6250		51.485.000
Cấp IV	800	070	072	6250	6299	51.485.000
Cấp IV	800	070	072	6300		3.377.642.094
Cấp IV	800	070	072	6300	6301	2.647.094.316
Cấp IV	800	070	072	6300	6302	473.088.057
Cấp IV	800	070	072	6300	6303	123.350.166
Cấp IV	800	070	072	6300	6304	134.109.555
Cấp IV	800	070	072	6400		2.074.030.800
Cấp IV	800	070	072	6400	6401	1.831.464.000
Cấp IV	800	070	072	6400	6449	242.566.800
Cấp IV	800	070	072	6500		122.387.615
Cấp IV	800	070	072	6500	6501	98.916.002
Cấp IV	800	070	072	6500	6502	7.511.613
Cấp IV	800	070	072	6500	6504	15.960.000
Cấp IV	800	070	072	6550		208.793.534
Cấp IV	800	070	072	6550	6551	75.152.000
Cấp IV	800	070	072	6550	6552	35.215.000
Cấp IV	800	070	072	6550	6553	28.350.000
Cấp IV	800	070	072	6550	6599	70.076.534
Cấp IV	800	070	072	6600		40.329.665
Cấp IV	800	070	072	6600	6601	8.022.271
Cấp IV	800	070	072	6600	6605	31.307.394
Cấp IV	800	070	072	6600	6606	1.000.000
Cấp IV	800	070	072	6650		7.284.000
Cấp IV	800	070	072	6650	6651	1.494.000
Cấp IV	800	070	072	6650	6652	1.500.000
Cấp IV	800	070	072	6650	6699	4.290.000
Cấp IV	800	070	072	6700		78.743.360
Cấp IV	800	070	072	6700	6701	22.343.360
Cấp IV	800	070	072	6700	6702	21.850.000
Cấp IV	800	070	072	6700	6703	23.350.000
Cấp IV	800	070	072	6700	6704	11.200.000
Cấp IV	800	070	072	6750		36.774.750
Cấp IV	800	070	072	6750	6751	14.254.750

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	072	6750	6757	10.900.000
Cấp IV	800	070	072	6750	6799	11.620.000
Cấp IV	800	070	072	6900		1.527.361.940
Cấp IV	800	070	072	6900	6907	638.252.040
Cấp IV	800	070	072	6900	6912	134.532.400
Cấp IV	800	070	072	6900	6913	1.200.000
Cấp IV	800	070	072	6900	6921	70.679.500
Cấp IV	800	070	072	6900	6949	682.698.000
Cấp IV	800	070	072	6950		93.680.000
Cấp IV	800	070	072	6950	6955	37.880.000
Cấp IV	800	070	072	6950	6999	55.800.000
Cấp IV	800	070	072	7000		469.567.300
Cấp IV	800	070	072	7000	7001	82.647.700
Cấp IV	800	070	072	7000	7004	27.979.200
Cấp IV	800	070	072	7000	7012	68.867.000
Cấp IV	800	070	072	7000	7049	290.073.400
Cấp IV	800	070	072	7050		56.161.800
Cấp IV	800	070	072	7050	7053	56.161.800
Cấp IV	800	070	072	7750		97.433.400
Cấp IV	800	070	072	7750	7799	97.433.400
Cấp IV	800	070	072	8000		844.697.680
Cấp IV	800	070	072	8000	8006	844.697.680
Cấp IV	800	070	072	9300		22.008.000
Cấp IV	800	070	072	9300	9301	22.008.000
Cấp IV	800	070	072	9400		21.292.000
Cấp IV	800	070	072	9400	9402	18.038.000
Cấp IV	800	070	072	9400	9449	3.254.000
Cấp IV	800	070	073			41.751.290.174
Cấp IV	800	070	073	6000		12.509.293.940
Cấp IV	800	070	073	6000	6001	12.509.293.940
Cấp IV	800	070	073	6050		672.526.830
Cấp IV	800	070	073	6050	6051	672.526.830
Cấp IV	800	070	073	6100		12.157.105.475
Cấp IV	800	070	073	6100	6101	236.762.805
Cấp IV	800	070	073	6100	6102	638.352.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6103	831.170.013
Cấp IV	800	070	073	6100	6105	224.055.190

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	073	6100	6107	3.744.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6112	6.907.490.649
Cấp IV	800	070	073	6100	6113	373.045.569
Cấp IV	800	070	073	6100	6115	2.193.514.831
Cấp IV	800	070	073	6100	6121	748.970.418
Cấp IV	800	070	073	6150		7.325.958.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6151	76.752.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6152	6.078.776.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6155	8.000.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6157	950.400.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6199	212.030.000
Cấp IV	800	070	073	6200		1.439.251.113
Cấp IV	800	070	073	6200	6201	1.265.420.993
Cấp IV	800	070	073	6200	6249	173.830.120
Cấp IV	800	070	073	6250		89.323.400
Cấp IV	800	070	073	6250	6253	8.694.000
Cấp IV	800	070	073	6250	6254	23.124.400
Cấp IV	800	070	073	6250	6299	57.505.000
Cấp IV	800	070	073	6300		3.327.177.195
Cấp IV	800	070	073	6300	6301	2.605.461.166
Cấp IV	800	070	073	6300	6302	456.270.731
Cấp IV	800	070	073	6300	6303	113.911.791
Cấp IV	800	070	073	6300	6304	151.533.507
Cấp IV	800	070	073	6400		931.537.000
Cấp IV	800	070	073	6400	6401	524.160.000
Cấp IV	800	070	073	6400	6449	407.377.000
Cấp IV	800	070	073	6500		194.475.784
Cấp IV	800	070	073	6500	6501	165.271.659
Cấp IV	800	070	073	6500	6502	11.648.125
Cấp IV	800	070	073	6500	6504	17.556.000
Cấp IV	800	070	073	6550		349.333.623
Cấp IV	800	070	073	6550	6551	102.510.000
Cấp IV	800	070	073	6550	6552	57.845.000
Cấp IV	800	070	073	6550	6553	38.900.000
Cấp IV	800	070	073	6550	6599	150.078.623
Cấp IV	800	070	073	6600		134.760.681
Cấp IV	800	070	073	6600	6601	2.217.600

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	073	6600	6603	446.997
Cấp IV	800	070	073	6600	6605	24.546.984
Cấp IV	800	070	073	6600	6606	53.054.000
Cấp IV	800	070	073	6600	6608	4.795.100
Cấp IV	800	070	073	6600	6649	49.700.000
Cấp IV	800	070	073	6650		12.870.000
Cấp IV	800	070	073	6650	6652	6.900.000
Cấp IV	800	070	073	6650	6699	5.970.000
Cấp IV	800	070	073	6700		150.738.000
Cấp IV	800	070	073	6700	6701	48.038.000
Cấp IV	800	070	073	6700	6702	34.850.000
Cấp IV	800	070	073	6700	6703	45.950.000
Cấp IV	800	070	073	6700	6704	21.900.000
Cấp IV	800	070	073	6750		208.539.500
Cấp IV	800	070	073	6750	6751	76.199.500
Cấp IV	800	070	073	6750	6757	84.650.000
Cấp IV	800	070	073	6750	6799	47.690.000
Cấp IV	800	070	073	6900		458.071.974
Cấp IV	800	070	073	6900	6907	87.492.000
Cấp IV	800	070	073	6900	6912	64.622.300
Cấp IV	800	070	073	6900	6913	47.443.000
Cấp IV	800	070	073	6900	6921	87.724.594
Cấp IV	800	070	073	6900	6949	170.790.080
Cấp IV	800	070	073	6950		332.179.000
Cấp IV	800	070	073	6950	6955	73.030.000
Cấp IV	800	070	073	6950	6956	14.170.000
Cấp IV	800	070	073	6950	6999	244.979.000
Cấp IV	800	070	073	7000		967.932.800
Cấp IV	800	070	073	7000	7001	373.977.800
Cấp IV	800	070	073	7000	7004	222.150.000
Cấp IV	800	070	073	7000	7012	95.512.200
Cấp IV	800	070	073	7000	7049	276.292.800
Cấp IV	800	070	073	7050		61.269.200
Cấp IV	800	070	073	7050	7053	61.269.200
Cấp IV	800	070	073	7750		163.340.659
Cấp IV	800	070	073	7750	7756	864.000
Cấp IV	800	070	073	7750	7757	2.596.959

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	073	7750	7766	97.580.000
Cấp IV	800	070	073	7750	7799	62.299.700
Cấp IV	800	070	073	8000		265.606.000
Cấp IV	800	070	073	8000	8006	265.606.000
Cấp IV	800	070	083			57.782.117
Cấp IV	800	070	083	6200		5.000.000
Cấp IV	800	070	083	6200	6201	5.000.000
Cấp IV	800	070	083	6750		15.000.000
Cấp IV	800	070	083	6750	6756	15.000.000
Cấp IV	800	070	083	7850		37.782.117
Cấp IV	800	070	083	7850	7854	37.782.117
Cấp IV	800	070	083	7850	7899	0
Cấp IV	800	070	098			50.738.320
Cấp IV	800	070	098	6150		43.200.000
Cấp IV	800	070	098	6150	6199	43.200.000
Cấp IV	800	070	098	6400		6.700.000
Cấp IV	800	070	098	6400	6401	1.200.000
Cấp IV	800	070	098	6400	6449	5.500.000
Cấp IV	800	070	098	6650		838.320
Cấp IV	800	070	098	6650	6699	838.320
Cấp IV	800	160				961.218.200
Cấp IV	800	160	161			828.756.000
Cấp IV	800	160	161	6500		4.500.000
Cấp IV	800	160	161	6500	6501	4.500.000
Cấp IV	800	160	161	6550		7.615.000
Cấp IV	800	160	161	6550	6551	4.915.000
Cấp IV	800	160	161	6550	6599	2.700.000
Cấp IV	800	160	161	6600		29.860.000
Cấp IV	800	160	161	6600	6606	29.860.000
Cấp IV	800	160	161	6650		100.000.000
Cấp IV	800	160	161	6650	6657	19.900.000
Cấp IV	800	160	161	6650	6699	80.100.000
Cấp IV	800	160	161	6900		306.893.000
Cấp IV	800	160	161	6900	6918	94.933.000
Cấp IV	800	160	161	6900	6949	211.960.000
Cấp IV	800	160	161	7750		43.000.000
Cấp IV	800	160	161	7750	7799	43.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	160	161	9300		334.000.000
Cấp IV	800	160	161	9300	9301	334.000.000
Cấp IV	800	160	161	9400		2.888.000
Cấp IV	800	160	161	9400	9402	1.869.000
Cấp IV	800	160	161	9400	9449	1.019.000
Cấp IV	800	160	171			132.462.200
Cấp IV	800	160	171	6200		1.000.000
Cấp IV	800	160	171	6200	6249	1.000.000
Cấp IV	800	160	171	6500		5.500.000
Cấp IV	800	160	171	6500	6501	5.500.000
Cấp IV	800	160	171	6550		7.760.000
Cấp IV	800	160	171	6550	6551	5.800.000
Cấp IV	800	160	171	6550	6599	1.960.000
Cấp IV	800	160	171	6600		40.337.600
Cấp IV	800	160	171	6600	6606	40.337.600
Cấp IV	800	160	171	6650		5.769.600
Cấp IV	800	160	171	6650	6651	1.192.800
Cấp IV	800	160	171	6650	6657	2.980.000
Cấp IV	800	160	171	6650	6699	1.596.800
Cấp IV	800	160	171	6900		8.055.000
Cấp IV	800	160	171	6900	6912	8.055.000
Cấp IV	800	160	171	7000		7.040.000
Cấp IV	800	160	171	7000	7049	7.040.000
Cấp IV	800	160	171	7750		57.000.000
Cấp IV	800	160	171	7750	7799	57.000.000
Cấp IV	800	190				79.705.986
Cấp IV	800	190	191			79.705.986
Cấp IV	800	190	191	6500		10.942.205
Cấp IV	800	190	191	6500	6501	10.942.205
Cấp IV	800	190	191	6600		6.073.781
Cấp IV	800	190	191	6600	6605	6.073.781
Cấp IV	800	190	191	6900		62.690.000
Cấp IV	800	190	191	6900	6905	2.400.000
Cấp IV	800	190	191	6900	6949	60.290.000
Cấp IV	800	220				212.332.128
Cấp IV	800	220	221			212.332.128
Cấp IV	800	220	221	6200		20.860.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	220	221	6200	6201	3.350.000
Cấp IV	800	220	221	6200	6249	17.510.000
Cấp IV	800	220	221	6700		25.200.000
Cấp IV	800	220	221	6700	6702	8.400.000
Cấp IV	800	220	221	6700	6703	16.800.000
Cấp IV	800	220	221	6750		28.242.000
Cấp IV	800	220	221	6750	6799	28.242.000
Cấp IV	800	220	221	7000		134.630.128
Cấp IV	800	220	221	7000	7001	48.385.128
Cấp IV	800	220	221	7000	7049	86.245.000
Cấp IV	800	220	221	7750		3.400.000
Cấp IV	800	220	221	7750	7799	3.400.000
Cấp IV	800	250				144.427.601
Cấp IV	800	250	278			144.427.601
Cấp IV	800	250	278	6500		798.000
Cấp IV	800	250	278	6500	6504	798.000
Cấp IV	800	250	278	6600		3.240.000
Cấp IV	800	250	278	6600	6606	3.240.000
Cấp IV	800	250	278	6900		116.839.601
Cấp IV	800	250	278	6900	6923	116.839.601
Cấp IV	800	250	278	7000		11.750.000
Cấp IV	800	250	278	7000	7049	11.750.000
Cấp IV	800	250	278	7750		11.800.000
Cấp IV	800	250	278	7750	7799	11.800.000
Cấp IV	800	280				16.120.095.950
Cấp IV	800	280	281			2.768.035.550
Cấp IV	800	280	281	6550		1.120.000
Cấp IV	800	280	281	6550	6551	800.000
Cấp IV	800	280	281	6550	6599	320.000
Cấp IV	800	280	281	6650		21.485.000
Cấp IV	800	280	281	6650	6651	3.198.000
Cấp IV	800	280	281	6650	6652	2.087.000
Cấp IV	800	280	281	6650	6699	16.200.000
Cấp IV	800	280	281	6750		44.685.000
Cấp IV	800	280	281	6750	6751	2.400.000
Cấp IV	800	280	281	6750	6799	42.285.000
Cấp IV	800	280	281	6950		17.670.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	280	281	6950	6999	17.670.000
Cấp IV	800	280	281	7000		76.880.000
Cấp IV	800	280	281	7000	7001	1.680.000
Cấp IV	800	280	281	7000	7049	75.200.000
Cấp IV	800	280	281	7100		2.605.679.550
Cấp IV	800	280	281	7100	7149	2.605.679.550
Cấp IV	800	280	281	7750		516.000
Cấp IV	800	280	281	7750	7799	516.000
Cấp IV	800	280	282			17.000.000
Cấp IV	800	280	282	7000		11.000.000
Cấp IV	800	280	282	7000	7049	11.000.000
Cấp IV	800	280	282	7750		6.000.000
Cấp IV	800	280	282	7750	7799	6.000.000
Cấp IV	800	280	283			1.504.508.000
Cấp IV	800	280	283	6900		160.255.000
Cấp IV	800	280	283	6900	6923	160.255.000
Cấp IV	800	280	283	7750		179.984.000
Cấp IV	800	280	283	7750	7799	179.984.000
Cấp IV	800	280	283	9300		996.683.000
Cấp IV	800	280	283	9300	9301	996.683.000
Cấp IV	800	280	283	9400		167.586.000
Cấp IV	800	280	283	9400	9401	30.126.000
Cấp IV	800	280	283	9400	9402	136.960.000
Cấp IV	800	280	283	9400	9449	500.000
Cấp IV	800	280	292			9.628.236.400
Cấp IV	800	280	292	6900		2.490.674.000
Cấp IV	800	280	292	6900	6922	2.490.674.000
Cấp IV	800	280	292	6900	6949	0
Cấp IV	800	280	292	9300		6.366.787.400
Cấp IV	800	280	292	9300	9301	6.366.787.400
Cấp IV	800	280	292	9400		770.775.000
Cấp IV	800	280	292	9400	9401	76.946.000
Cấp IV	800	280	292	9400	9402	647.140.000
Cấp IV	800	280	292	9400	9449	46.689.000
Cấp IV	800	280	332			80.000.000
Cấp IV	800	280	332	7000		80.000.000
Cấp IV	800	280	332	7000	7049	80.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	280	338			2.122.316.000
Cấp IV	800	280	338	6650		8.000.000
Cấp IV	800	280	338	6650	6653	8.000.000
Cấp IV	800	280	338	6900		384.980.000
Cấp IV	800	280	338	6900	6912	80.000.000
Cấp IV	800	280	338	6900	6921	304.980.000
Cấp IV	800	280	338	7000		145.336.000
Cấp IV	800	280	338	7000	7049	145.336.000
Cấp IV	800	280	338	7750		20.000.000
Cấp IV	800	280	338	7750	7799	20.000.000
Cấp IV	800	280	338	9300		1.564.000.000
Cấp IV	800	280	338	9300	9301	1.564.000.000
Cấp IV	800	340				44.206.111.998
Cấp IV	800	340	341			31.254.708.188
Cấp IV	800	340	341	6000		3.419.734.022
Cấp IV	800	340	341	6000	6001	3.419.734.022
Cấp IV	800	340	341	6050		95.200.000
Cấp IV	800	340	341	6050	6051	95.200.000
Cấp IV	800	340	341	6100		2.827.459.721
Cấp IV	800	340	341	6100	6101	83.925.270
Cấp IV	800	340	341	6100	6102	274.482.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6103	205.690.680
Cấp IV	800	340	341	6100	6105	490.381.661
Cấp IV	800	340	341	6100	6107	7.012.980
Cấp IV	800	340	341	6100	6111	499.518.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6113	7.074.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6121	324.324.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6124	837.702.450
Cấp IV	800	340	341	6100	6149	97.348.680
Cấp IV	800	340	341	6150		16.819.000
Cấp IV	800	340	341	6150	6155	10.625.000
Cấp IV	800	340	341	6150	6199	6.194.000
Cấp IV	800	340	341	6200		682.315.640
Cấp IV	800	340	341	6200	6201	351.110.640
Cấp IV	800	340	341	6200	6202	6.900.000
Cấp IV	800	340	341	6200	6249	324.305.000
Cấp IV	800	340	341	6250		60.221.240

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	340	341	6250	6299	60.221.240
Cấp IV	800	340	341	6300		853.171.801
Cấp IV	800	340	341	6300	6301	588.488.504
Cấp IV	800	340	341	6300	6302	236.148.965
Cấp IV	800	340	341	6300	6303	26.041.368
Cấp IV	800	340	341	6300	6304	2.492.964
Cấp IV	800	340	341	6350		1.377.131.571
Cấp IV	800	340	341	6350	6353	519.053.571
Cấp IV	800	340	341	6350	6399	858.078.000
Cấp IV	800	340	341	6400		156.605.000
Cấp IV	800	340	341	6400	6449	156.605.000
Cấp IV	800	340	341	6500		202.354.854
Cấp IV	800	340	341	6500	6501	170.753.521
Cấp IV	800	340	341	6500	6502	10.163.083
Cấp IV	800	340	341	6500	6503	15.054.250
Cấp IV	800	340	341	6500	6504	6.384.000
Cấp IV	800	340	341	6550		498.003.010
Cấp IV	800	340	341	6550	6551	266.718.200
Cấp IV	800	340	341	6550	6552	26.228.880
Cấp IV	800	340	341	6550	6599	205.055.930
Cấp IV	800	340	341	6600		116.546.680
Cấp IV	800	340	341	6600	6601	1.147.670
Cấp IV	800	340	341	6600	6603	1.575.948
Cấp IV	800	340	341	6600	6605	40.636.562
Cấp IV	800	340	341	6600	6606	60.769.000
Cấp IV	800	340	341	6600	6608	12.417.500
Cấp IV	800	340	341	6650		120.996.320
Cấp IV	800	340	341	6650	6651	5.727.800
Cấp IV	800	340	341	6650	6657	28.500.000
Cấp IV	800	340	341	6650	6699	86.768.520
Cấp IV	800	340	341	6700		81.009.256
Cấp IV	800	340	341	6700	6701	15.471.256
Cấp IV	800	340	341	6700	6702	17.600.000
Cấp IV	800	340	341	6700	6703	13.138.000
Cấp IV	800	340	341	6700	6704	34.800.000
Cấp IV	800	340	341	6750		100.356.000
Cấp IV	800	340	341	6750	6751	14.346.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	340	341	6750	6757	12.950.000
Cấp IV	800	340	341	6750	6799	73.060.000
Cấp IV	800	340	341	6900		413.932.756
Cấp IV	800	340	341	6900	6912	236.438.000
Cấp IV	800	340	341	6900	6913	35.400.000
Cấp IV	800	340	341	6900	6921	17.411.756
Cấp IV	800	340	341	6900	6949	124.683.000
Cấp IV	800	340	341	6950		177.700.000
Cấp IV	800	340	341	6950	6955	177.700.000
Cấp IV	800	340	341	7000		575.340.680
Cấp IV	800	340	341	7000	7001	1.810.000
Cấp IV	800	340	341	7000	7004	25.840.000
Cấp IV	800	340	341	7000	7012	27.175.510
Cấp IV	800	340	341	7000	7049	520.515.170
Cấp IV	800	340	341	7050		70.677.535
Cấp IV	800	340	341	7050	7053	70.677.535
Cấp IV	800	340	341	7100		0
Cấp IV	800	340	341	7100	7149	0
Cấp IV	800	340	341	7150		0
Cấp IV	800	340	341	7150	7157	0
Cấp IV	800	340	341	7150	7162	0
Cấp IV	800	340	341	7750		706.686.476
Cấp IV	800	340	341	7750	7756	2.661.636
Cấp IV	800	340	341	7750	7799	704.024.840
Cấp IV	800	340	341	8000		18.253.301.626
Cấp IV	800	340	341	8000	8006	18.253.301.626
Cấp IV	800	340	341	9300		387.249.000
Cấp IV	800	340	341	9300	9301	387.249.000
Cấp IV	800	340	341	9400		61.896.000
Cấp IV	800	340	341	9400	9401	13.344.000
Cấp IV	800	340	341	9400	9402	45.987.000
Cấp IV	800	340	341	9400	9449	2.565.000
Cấp IV	800	340	351			6.396.190.441
Cấp IV	800	340	351	6000		1.293.464.534
Cấp IV	800	340	351	6000	6001	1.293.464.534
Cấp IV	800	340	351	6050		134.673.360
Cấp IV	800	340	351	6050	6051	134.673.360

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	340	351	6100		1.265.509.895
Cấp IV	800	340	351	6100	6101	67.539.420
Cấp IV	800	340	351	6100	6102	96.876.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6103	99.066.240
Cấp IV	800	340	351	6100	6105	64.620.959
Cấp IV	800	340	351	6100	6107	3.510.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6112	33.064.200
Cấp IV	800	340	351	6100	6113	8.424.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6115	13.125.996
Cấp IV	800	340	351	6100	6121	68.796.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6123	453.786.840
Cấp IV	800	340	351	6100	6124	328.922.100
Cấp IV	800	340	351	6100	6149	27.778.140
Cấp IV	800	340	351	6150		5.025.000
Cấp IV	800	340	351	6150	6155	5.025.000
Cấp IV	800	340	351	6200		224.032.000
Cấp IV	800	340	351	6200	6201	224.032.000
Cấp IV	800	340	351	6300		433.372.412
Cấp IV	800	340	351	6300	6301	346.287.942
Cấp IV	800	340	351	6300	6302	82.049.660
Cấp IV	800	340	351	6300	6303	5.034.810
Cấp IV	800	340	351	6350		1.082.296.800
Cấp IV	800	340	351	6350	6353	171.100.800
Cấp IV	800	340	351	6350	6399	911.196.000
Cấp IV	800	340	351	6500		49.410.350
Cấp IV	800	340	351	6500	6503	49.410.350
Cấp IV	800	340	351	6600		22.000
Cấp IV	800	340	351	6600	6601	22.000
Cấp IV	800	340	351	6650		21.697.830
Cấp IV	800	340	351	6650	6657	3.150.000
Cấp IV	800	340	351	6650	6699	18.547.830
Cấp IV	800	340	351	6700		49.360.000
Cấp IV	800	340	351	6700	6701	44.010.000
Cấp IV	800	340	351	6700	6702	2.550.000
Cấp IV	800	340	351	6700	6703	2.800.000
Cấp IV	800	340	351	6750		1.036.000
Cấp IV	800	340	351	6750	6799	1.036.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	340	351	7000		224.733.764
Cấp IV	800	340	351	7000	7049	224.733.764
Cấp IV	800	340	351	7750		5.250.000
Cấp IV	800	340	351	7750	7799	5.250.000
Cấp IV	800	340	351	7850		1.606.306.496
Cấp IV	800	340	351	7850	7851	6.963.000
Cấp IV	800	340	351	7850	7852	766.233.760
Cấp IV	800	340	351	7850	7854	654.584.402
Cấp IV	800	340	351	7850	7899	178.525.334
Cấp IV	800	340	361			6.373.097.369
Cấp IV	800	340	361	6000		887.574.156
Cấp IV	800	340	361	6000	6001	887.574.156
Cấp IV	800	340	361	6100		714.709.923
Cấp IV	800	340	361	6100	6101	56.613.960
Cấp IV	800	340	361	6100	6102	87.516.000
Cấp IV	800	340	361	6100	6103	154.665.810
Cấp IV	800	340	361	6100	6105	74.445.009
Cấp IV	800	340	361	6100	6121	85.878.000
Cấp IV	800	340	361	6100	6124	244.471.500
Cấp IV	800	340	361	6100	6149	11.119.644
Cấp IV	800	340	361	6150		11.843.352
Cấp IV	800	340	361	6150	6155	7.643.352
Cấp IV	800	340	361	6150	6199	4.200.000
Cấp IV	800	340	361	6200		69.101.000
Cấp IV	800	340	361	6200	6201	67.601.000
Cấp IV	800	340	361	6200	6249	1.500.000
Cấp IV	800	340	361	6300		286.366.787
Cấp IV	800	340	361	6300	6301	196.290.684
Cấp IV	800	340	361	6300	6302	81.103.289
Cấp IV	800	340	361	6300	6303	8.972.814
Cấp IV	800	340	361	6350		1.964.614.500
Cấp IV	800	340	361	6350	6353	484.321.500
Cấp IV	800	340	361	6350	6399	1.480.293.000
Cấp IV	800	340	361	6500		11.027.361
Cấp IV	800	340	361	6500	6501	10.229.361
Cấp IV	800	340	361	6500	6504	798.000
Cấp IV	800	340	361	6550		65.316.650

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	340	361	6550	6551	54.178.200
Cấp IV	800	340	361	6550	6552	7.870.000
Cấp IV	800	340	361	6550	6599	3.268.450
Cấp IV	800	340	361	6600		8.126.150
Cấp IV	800	340	361	6600	6601	154.000
Cấp IV	800	340	361	6600	6605	2.672.150
Cấp IV	800	340	361	6600	6606	5.300.000
Cấp IV	800	340	361	6650		228.696.950
Cấp IV	800	340	361	6650	6651	19.727.000
Cấp IV	800	340	361	6650	6657	49.490.000
Cấp IV	800	340	361	6650	6699	159.479.950
Cấp IV	800	340	361	6700		22.022.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6701	682.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6702	6.200.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6703	5.940.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6704	9.200.000
Cấp IV	800	340	361	6900		23.395.000
Cấp IV	800	340	361	6900	6912	23.395.000
Cấp IV	800	340	361	7000		98.496.280
Cấp IV	800	340	361	7000	7012	1.140.000
Cấp IV	800	340	361	7000	7049	97.356.280
Cấp IV	800	340	361	7050		2.203.200
Cấp IV	800	340	361	7050	7053	2.203.200
Cấp IV	800	340	361	7750		45.850.000
Cấp IV	800	340	361	7750	7799	45.850.000
Cấp IV	800	340	361	8000		1.933.754.060
Cấp IV	800	340	361	8000	8006	1.933.754.060
Cấp IV	800	370				15.019.480.044
Cấp IV	800	370	371			503.800.000
Cấp IV	800	370	371	7150		503.800.000
Cấp IV	800	370	371	7150	7161	270.000.000
Cấp IV	800	370	371	7150	7162	233.800.000
Cấp IV	800	370	398			14.515.680.044
Cấp IV	800	370	398	6150		32.156.000
Cấp IV	800	370	398	6150	6199	32.156.000
Cấp IV	800	370	398	6200		4.905.000
Cấp IV	800	370	398	6200	6249	4.905.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	370	398	6400		29.484.000
Cấp IV	800	370	398	6400	6449	29.484.000
Cấp IV	800	370	398	6650		4.700.000
Cấp IV	800	370	398	6650	6657	500.000
Cấp IV	800	370	398	6650	6699	4.200.000
Cấp IV	800	370	398	6750		10.000.000
Cấp IV	800	370	398	6750	6757	10.000.000
Cấp IV	800	370	398	7000		242.235.000
Cấp IV	800	370	398	7000	7049	242.235.000
Cấp IV	800	370	398	7100		7.602.730.500
Cấp IV	800	370	398	7100	7149	7.602.730.500
Cấp IV	800	370	398	7150		25.243.880
Cấp IV	800	370	398	7150	7157	17.743.880
Cấp IV	800	370	398	7150	7162	7.500.000
Cấp IV	800	370	398	7450		6.514.000.664
Cấp IV	800	370	398	7450	7454	1.020.000.000
Cấp IV	800	370	398	7450	7455	3.108.890.000
Cấp IV	800	370	398	7450	7499	2.385.110.664
Cấp IV	800	370	398	7750		50.225.000
Cấp IV	800	370	398	7750	7799	50.225.000
Cấp IV	800	430				303.249.645
Cấp IV	800	430	433			303.249.645
Cấp IV	800	430	433	7700		303.249.645
Cấp IV	800	430	433	7700	7702	164.849.645
Cấp IV	800	430	433	7700	7749	138.400.000

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 64

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 11/TTr-UBND ngày 14/3/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị: đồng

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Tổng số						**14.145.708.400**
Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	800	280	281	7100	7149	0
Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương	800	280	281	7100	7149	0
	800	340	341	7100	7149	0
	800	370	398	7100	7149	2.195.601.670
Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương	800	280	281	7100	7149	438.670.000
Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương	800	280	338	9300	9301	1.360.000.000
Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW	800	280	281	7100	7149	1.300.050.000
Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW	800	070	071	9300	9301	789.414.000
	800	070	071	9400	9402	100.600.000
	800	070	071	9400	9449	5.398.000
	800	070	072	6900	6907	486.815.000
	800	160	161	9300	9301	286.000.000
	800	280	292	9300	9301	4.512.540.000
	800	280	292	9400	9401	59.359.000
	800	280	292	9400	9402	380.763.000
	800	280	292	9400	9449	14.260.000

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	800	280	281	7100	7149	0
	800	370	398	7100	7149	385.298.330
Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	800	280	281	7100	7149	89.870.000
Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô	800	280	292	9300	9301	221.465.400
	800	280	292	9400	9449	4.028.000
Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	800	280	338	9300	9301	204.000.000
Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NS cấp tỉnh	800	280	281	7100	7149	117.440.000
Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	800	070	071	9300	9301	57.666.000
	800	070	071	9400	9401	26.088.000
	800	070	071	9400	9402	77.650.000
	800	070	071	9400	9449	5.644.000
	800	070	072	6900	6907	100.672.000
	800	070	072	9300	9301	22.008.000
	800	070	072	9400	9402	18.038.000
	800	070	072	9400	9449	3.254.000
	800	160	161	9300	9301	48.000.000
	800	160	161	9400	9402	1.869.000
	800	160	161	9400	9449	1.019.000
	800	280	292	9300	9301	493.918.000
	800	280	292	9400	9401	17.587.000
	800	280	292	9400	9402	175.407.000
	800	280	292	9400	9449	18.851.000
Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp huyện	800	280	281	7100	7149	0
	800	370	398	7100	7149	0

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp huyện	800	280	281	7100	7149	0
Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NS cấp huyện	800	280	281	7100	7149	0
Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NS cấp huyện	800	070	072	6900	6907	0
Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn NS cấp xã	800	280	292	9300	9301	125.465.000
	800	280	292	9400	9449	1.000.000

UBND XÃ SƠN HÀ **Mẫu biểu số 67**

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỞNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số: 11/TTr-UBND ngày 14 /3/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thưởng vượt dự toán thu	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**Tổng nguồn**	**520.813.000**	**520.813.000**	**-**	**-**	
B	**Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSĐP**	**520.813.000**	**520.813.000**	**-**	**-**	
I	**Chi đầu tư phát triển**					
II	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)**					
III	**Chi thường xuyên**	**520.813.000**	**520.813.000**	**-**	**-**	
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
2	Chi giáo dục					
3	Chi y tế					
4	Chi đảm bảo xã hội					
5	Chi khác	520.813.000	520.813.000	-	-	
	Lần 1: cho Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Sơn Hà để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống Dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn xã Sơn Hà (QĐ 298 ngày 03/9/2025)	60.000.000	60.000.000			
	Lần 2: cho Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân xã Sơn Hà để thực hiện công tác khắc phục hậu quả thiên tai: Sửa chữa công trình: Khắc phục sạt lở các tuyến đường do hậu quả của cơn bão số 13 và 14 (40-KL/ĐU ngày 25/11/2025, 41-KL/ĐU ngày 27/11/2025, QĐ 41	450.000.000	450.000.000			

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thưởng vượt dự toán thu	
	Lần 2: cho Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Sơn Hà để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống Dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn xã Sơn Hà	10.813.000	10.813.000			

Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã, khi báo cáo dùng các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ SƠN HÀ

Biểu mẫu số 54-NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Tờ trình số 11/ TTr-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán					Số tiền còn lại	So sánh (%)		
			Tổng số	Chi Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	*Trong đó*			Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển
						Chi từ chương trình MT QG					
						Đầu tư	Thường xuyên				
	TỔNG SỐ	**12.288.301.400**	**11.757.624.400**	**11.757.624.400**	**-**	**10.144.210.400**	**-**	**530.677.000**	**96%**	**-**	**95,68%**
A	**VỐN ĐẦU TƯ**	**12.288.301.400**	**11.757.624.400**	**11.757.624.400**	**-**	**10.144.210.400**	**-**	**530.677.000**	**96%**	**-**	**95,68%**
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	**12.288.301.400**	**11.757.624.400**	**11.757.624.400**	**-**	**10.144.210.400**	**-**	**530.677.000**	**96%**	**-**	**95,68%**
I	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:**	**1.646.175.000**	**1.613.414.000**	**1.613.414.000**		**-**		**32.761.000**	**98%**		**98,01%**
1	8148825.Đập suối Nước Non, thôn Nước Bao, xã Sơn Bao	1.196.175.000	1.164.269.000	1.164.269.000							97,33%
2	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND Thị trấn Di Lăng	450.000.000	449.145.000	449.145.000	-		-	855.000	100%	0,00	99,81%
II	**Các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025**	**10.642.126.400**	**10.144.210.400**	**10.144.210.400**		**10.144.210.400**		**497.916.000**	**95%**	**0,00**	**95,32%**
1	**Chương trình mục tiêu quốc phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GĐ 2021-2030**	**9.172.760.000**	**8.679.333.000**	**8.679.333.000**		**8.679.333.000**		**493.427.000**	**95%**	**0,00**	**94,62%**
1.1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đát ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**										
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thị trấn Di Lăng năm 2025	736.000.000	736.000.000	736.000.000		736.000.000		0	100%		100,00%
b	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 năm 2025 xã Sơn Bao	276.000.000	276.000.000	276.000.000		276.000.000		0	100%		100,00%
c	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thượng năm 2025	580.500.000	552.000.000	552.000.000		552.000.000		28.500.000	95%		95,09%

TT	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán					Số tiền còn lại	So sánh (%)		
			Tổng số	Chi Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	*Trong đó*			Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển
						Chi từ chương trình MT QG					
						Đầu tư	Thường xuyên				
1.2	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**										
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN										
a	Nâng cấp, sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố Nước Nia	334.000.000	334.000.000	334.000.000		334.000.000		0	100%		100,00%
b	Trường MN Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Bờ Reo	155.000.000	148.658.000	148.658.000		148.658.000		6.342.000	96%		95,91%
c	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Hướng Dương.	920.000.000	913.802.000	913.802.000		913.802.000		6.198.000	99%		99,33%
d	Xây mới 01 phòng học điểm trường TH & THCS Pa Rang	24.000.000	22.008.000	22.008.000		22.008.000		1.992.000	92%		91,70%
e	Trường TH Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Làng Vố	25.000.000	21.292.000	21.292.000		21.292.000		3.708.000	85%		85,17%
f	Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	662.899.000	662.899.000	662.899.000		662.899.000		0	100%		100,00%
g	Đường BTXM từ Tà Hoăng đi Làng Trang	1.380.000.000	1.034.314.000	1.034.314.000		1.034.314.000		345.686.000	75%		74,95%
h	Đường BTXM từ tỉnh lộ 623 đi đến nhà ông Chiến	920.000.000	902.387.000	902.387.000		902.387.000		17.613.000	98%		98,09%
i	Đường BTXM từ Tà Hoăng đi Làng Trùm (nối tiếp)	920.000.000	905.687.000	905.687.000		905.687.000		14.313.000	98%		98,44%
k	Nâng cấp đường BTXM vào KDC mới Nước Nia	400.000.000	340.480.000	340.480.000		340.480.000		59.520.000	85%		85,12%
l	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐH77 đi Làng Mùng (nối tiếp)	1.150.000.000	1.142.834.000	1.142.834.000		1.142.834.000		7.166.000	99%		99,38%
m	Đường giao thông xóm Mang Dép thôn Nước Bao	686.473.000	684.084.000	684.084.000		684.084.000		2.389.000	100%		99,65%
1.3	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**										
a	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tà Pa, xã Sơn Thượng	2.888.000	2.888.000	2.888.000		2.888.000		0	100%		100,00%
2	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**1.469.366.400**	**1.464.877.400**	**1.464.877.400**		**1.464.877.400**		**4.489.000**	**100%**		**99,69%**

TT	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán					Số tiền còn lại	So sánh (%)		
			Tổng số	Chi Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	*Trong đó*			Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển
						Chi từ chương trình MT QG					
						Đầu tư	Thường xuyên				
2.1	.Đường BTXM tỉnh lộ 623 đi xóm Làng Mía	17.349.000	17.349.000	17.349.000		17.349.000		0	100%		100,00%
2.2	8051930.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2023	31.065.350	31.065.350	31.065.350		31.065.350		0	100%		100,00%
2.3	8115434.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2024	94.399.650	94.399.650	94.399.650		94.399.650		0	100%		100,00%
2.4	7852591.Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	1.117.408.000	1.112.919.000	1.112.919.000		1.112.919.000		4.489.000	100%		99,60%
2.5	Đường GTNT theo cơ chế tỉnh hỗ trợ xi măng xã Sơn Hà năm 2025	209.144.400	209.144.400	209.144.400		209.144.400		0	100%		100,00%

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 58/ND31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG ĐỊA BÀN NĂM 2025
Quyết toán trên toàn địa bàn
(Tờ trình số 11/ TTr-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà)

STT	Tên đơn vị	Trong đó Dự toán										Trong đó Quyết toán										Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh			
		Tổng số Dự toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT QG
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=11/1	24=12/2	25=15/5	26=18/8
	Tổng	**12.288.301.400**	**12.288.301.400**						**10.642.126.400**	**10.642.126.400**		**11.757.624.400**	**11.757.624.400**						**10.144.210.400**	**10.144.210.400**		**32.761.000**	**497.916.000**	**73.47%**	**100%**	**81.01%**	**52.35%**
I	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**1.646.175.000**	**1.646.175.000**									**1.613.414.000**	**1.613.414.000**														
1	**8148825.Đập suối Nước Non, thôn Nước Bao, xã Sơn Bao**	1.196.175.000	1.196.175.000									1.164.269.000	1.164.269.000									31.906.000		100%			100%
2	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND Thị trấn Di Lăng	450.000.000	450.000.000									449.145.000	449.145.000									855.000					
II	**Các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025**	10.642.126.400	10.642.126.400	-	-	-	-	-	10.642.126.400	10.642.126.400	-	10.144.210.400	10.144.210.400						10.144.210.400	10.144.210.400			497.916.000				
1	**Chương trình mục tiêu quốc phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GĐ 2021-2030**	9.172.760.000	9.172.760.000						9.172.760.000	9.172.760.000		8.679.333.000	8.679.333.000						8.679.333.000	8.679.333.000			493.427.000				
1.1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**																										
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thị trấn Di Lăng năm 2025	736.000.000	736.000.000						736.000.000	736.000.000		736.000.000	736.000.000						736.000.000	736.000.000							
b	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 năm 2025 xã Sơn Bao	276.000.000	276.000.000						276.000.000	276.000.000		276.000.000	276.000.000						276.000.000	276.000.000							
c	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thượng năm 2025	580.500.000	580.500.000						580.500.000	580.500.000		552.000.000	552.000.000						552.000.000	552.000.000			28.500.000				
1.2	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**																										
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS xã MN																										
a	Nâng cấp, sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố Nước Nia	334.000.000	334.000.000						334.000.000	334.000.000		334.000.000	334.000.000						334.000.000	334.000.000							
b	Trường MN Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Bờ Rao	155.000.000	155.000.000						155.000.000	155.000.000		148.658.000	148.658.000						148.658.000	148.658.000			6.342.000				
c	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Hướng Dương.	920.000.000	920.000.000						920.000.000	920.000.000		913.802.000	913.802.000						913.802.000	913.802.000			6.198.000				
d	Xây mới 01 phòng học điểm trường TH & THCS Pa Rang	24.000.000	24.000.000						24.000.000	24.000.000		22.008.000	22.008.000						22.008.000	22.008.000			1.992.000				
e	Trường TH Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Làng Vỗ	25.000.000	25.000.000						25.000.000	25.000.000		21.292.000	21.292.000						21.292.000	21.292.000			3.708.000				
f	Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	662.899.000	662.899.000						662.899.000	662.899.000		662.899.000	662.899.000						662.899.000	662.899.000							
g	Đường BTXM từ Tà Hoàng đi Làng Trăng	1.380.000.000	1.380.000.000						1.380.000.000	1.380.000.000		1.034.314.000	1.034.314.000						1.034.314.000	1.034.314.000			345.686.000				
h	Đường BTXM từ tỉnh lộ 623 đi đến nhà ông Chiến	920.000.000	920.000.000						920.000.000	920.000.000		902.387.000	902.387.000						902.387.000	902.387.000			17.613.000				
i	Đường BTXM từ Tà Hoàng đi Làng Trăm (nối tiếp)	920.000.000	920.000.000						920.000.000	920.000.000		905.687.000	905.687.000						905.687.000	905.687.000			14.313.000				
k	Nâng cấp đường BTXM vào KDC mới Nước Nia	400.000.000	400.000.000						400.000.000	400.000.000		340.480.000	340.480.000						340.480.000	340.480.000			59.520.000				
l	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường DH77 đi Làng Mông (nối tiếp)	1.150.000.000	1.150.000.000						1.150.000.000	1.150.000.000		1.142.834.000	1.142.834.000						1.142.834.000	1.142.834.000			7.166.000				
m	Đường giao thông xóm Mang Dêo thôn Nước Bao	686.473.000	686.473.000						686.473.000	686.473.000		684.084.000	684.084.000						684.084.000	684.084.000			2.389.000				
1.3	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**																										
a	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tà Pa, xã Sơn Thượng	2.888.000	2.888.000						2.888.000	2.888.000		2.888.000	2.888.000						2.888.000	2.888.000							
2	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	1.469.366.400	1.469.366.400						1.469.366.400	1.469.366.400		1.464.877.400	1.464.877.400						1.464.877.400	1.464.877.400			4.489.000				
2.1	.Đường BTXM tỉnh lộ 623 đi xóm Làng Mía	17.349.000	17.349.000						17.349.000	17.349.000		17.349.000	17.349.000						17.349.000	17.349.000							
2.2	8051930.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2023	31.065.350	31.065.350						31.065.350	31.065.350		31.065.350	31.065.350						31.065.350	31.065.350							
2.3	8111434.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2024	94.399.650	94.399.650						94.399.650	94.399.650		94.399.650	94.399.650						94.399.650	94.399.650							
2.4	7852591.Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	1.117.408.000	1.117.408.000						1.117.408.000	1.117.408.000		1.112.919.000	1.112.919.000						1.112.919.000	1.112.919.000			4.489.000				
2.5	Đường GTNT theo cơ chế tính hỗ trợ xi măng xã Sơn Hà năm 2025	209.144.400	209.144.400						209.144.400	209.144.400		209.144.400	209.144.400						209.144.400	209.144.400							

Mẫu biểu số 61/NĐ31

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Tờ trình số 11/ TTr-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán			Quyết toán năm 2025										So sánh QT/DT		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình Mục tiêu Quốc gia							Tổng số	Trong đó	
								Chi Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
			Vốn đầu tư PT	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư PT	Kinh phí sự nghiệp		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	Tổng số	**10.642.126.400**	**10.432.982.000**	-	**10.144.210.400**	**10.144.210.400**	-	**10.144.210.400**	**10.144.210.400**	-	-	-	-	**95%**	**97%**	
	Các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	**10.642.126.400**	**10.432.982.000**	-	**10.144.210.400**	**10.144.210.400**	-	**10.144.210.400**	**10.144.210.400**	-	-	-	-	**95%**	**95%**	
1	**Chương trình mục tiêu quốc phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GĐ 2021-2030**	**9.172.760.000**	**9.172.760.000**	-	**8.679.333.000**	**8.679.333.000**	-	**8.679.333.000**	**8.679.333.000**	-	-	-	-	**95%**	**95%**	
1.1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**															
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thị trấn Di Lăng năm 2025	736.000.000	736.000.000		736.000.000	736.000.000		736.000.000	736.000.000					**100%**	100%	
b	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 năm 2025 xã Sơn Bao	276.000.000	276.000.000		276.000.000	276.000.000		276.000.000	276.000.000					**100%**	100%	
c	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thượng năm 2025	580.500.000	580.500.000		552.000.000	552.000.000		552.000.000	552.000.000					**95%**	95%	
1.2	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**															
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN															
a	Nâng cấp, sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố Nước Nia	334.000.000	334.000.000		334.000.000	334.000.000		334.000.000	334.000.000					**100%**	100%	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán			Quyết toán năm 2025										So sánh QT/DT		
			Trong đó			Trong đó		Chương trình Mục tiêu Quốc gia								Trong đó	
								Chi Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
		Tổng số	Vốn đầu tư PT	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư PT	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chi Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
b	Trường MN Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Bờ Reo	155.000.000	155.000.000		148.658.000	148.658.000		148.658.000	148.658.000					**96%**	96%	
c	Nâng cấp, sữa chữa Trường mầm non Hướng Dương.	920.000.000	920.000.000		913.802.000	913.802.000		913.802.000	913.802.000					**99%**	99%	
d	Xây mới 01 phòng học điểm trường TH & THCS Pa Rang	24.000.000	24.000.000		22.008.000	22.008.000		22.008.000	22.008.000					**92%**	92%	
e	Trường TH Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Làng Vố	25.000.000	25.000.000		21.292.000	21.292.000		21.292.000	21.292.000					**85%**	85%	
f	Đường giao thông nông thôn Mang Nả - Nước Bao (nối tiếp)	662.899.000	662.899.000		662.899.000	662.899.000		662.899.000	662.899.000					**100%**	100%	
g	Đường BTXM từ Tà Hoăng đi Làng Trang	1.380.000.000	1.380.000.000		1.034.314.000	1.034.314.000		1.034.314.000	1.034.314.000					**75%**	75%	
h	Đường BTXM từ tỉnh lộ 623 đi đến nhà ông Chiến	920.000.000	920.000.000		902.387.000	902.387.000		902.387.000	902.387.000					**98%**	98%	
i	Đường BTXM từ Tà Hoăng đi Làng Trùm (nối tiếp)	920.000.000	920.000.000		905.687.000	905.687.000		905.687.000	905.687.000					**98%**	98%	
k	Nâng cấp đường BTXM vào KDC mới Nước Nia	400.000.000	400.000.000		340.480.000	340.480.000		340.480.000	340.480.000					**85%**	85%	
l	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐH77 đi Làng Mùng (nối tiếp)	1.150.000.000	1.150.000.000		1.142.834.000	1.142.834.000		1.142.834.000	1.142.834.000					**99%**	99%	
m	Đường giao thông xóm Mang Dép thôn Nước Bao	686.473.000	686.473.000		684.084.000	684.084.000		684.084.000	684.084.000					**100%**	100%	
1.3	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**													**#DIV/0!**		
a	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tà Pa, xã Sơn Thượng	2.888.000	2.888.000		2.888.000	2.888.000		2.888.000	2.888.000					**100%**	**100%**	
2	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**1.469.366.400**	**1.260.222.000**	**-**	**1.464.877.400**	**1.464.877.400**	**-**	**1.464.877.400**	**1.464.877.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100%**	**100%**	
2.1	.Đường BTXM tỉnh lộ 623 đi xóm Làng Mía	17.349.000	17.349.000		17.349.000	17.349.000		17.349.000	17.349.000					**100%**	100%	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán			Quyết toán năm 2025										So sánh QT/DT		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình Mục tiêu Quốc gia								Trong đó	
			Vốn đầu tư PT	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư PT	Kinh phí sự nghiệp	Chi Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
2.2	8051930.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2023	31.065.350	31.065.350		31.065.350	31.065.350		31.065.350	31.065.350					**100%**	100%	
2.3	8115434.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2024	94.399.650	94.399.650		94.399.650	94.399.650		94.399.650	94.399.650					**100%**	100%	
2.4	7852591.Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	1.117.408.000	1.117.408.000		1.112.919.000	1.112.919.000		1.112.919.000	1.112.919.000					**100%**	100%	
2.5	Đường GTNT theo cơ chế tỉnh hỗ trợ xi măng xã Sơn Hà năm 2025	209.144.400	209.144.400		209.144.400	209.144.400		209.144.400	209.144.400					**100%**	100%	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN HÀ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /NQ-HĐND	*Sơn Hà, ngày tháng 3 năm 2026*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN HÀ
KHOÁ I, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách ngày 25/6/2025;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 14/3/2026 của UBND xã Sơn Hà về việc xin phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách của Hội đồng Nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách năm 2025

1.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 254.832.968.846 đồng.

Trong đó:

- Thu NSNN trên địa bàn: 31.844.912.887 đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 21.652.997.771 đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 191.447.595.408 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 9.749.062.780 đồng.
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 138.400.000 đồng.

1.2. Tổng thu ngân sách xã: 226.577.926.038 đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách xã: 3.728.270.079 đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 21.652.997.771 đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 191.447.595.408 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 9.749.062.780 đồng.

2. Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2025: 226.577.926.038 đồng

- Chi đầu tư phát triển: 11.757.624.400 đồng
- Chi thường xuyên: 173.023.863.749 đồng

- Chi chuyển nguồn ngân sách: 41.493.188.244 đồng

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 303.249.645 đồng

3. Chênh lệch thu, chi ngân sách xã năm 2025 (Kết dư ngân sách xã): ***(1.2-2)*** **0 đồng**

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã khóa I, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày.....tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày 3 tháng năm 2026./.

Nơi nhận:
- TT HĐND Tỉnh;
- UBND Tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng uỷ;
- TT HĐND xã;
- UBND xã;
- ĐB HĐND xã Khoá I;
- Các cơ quan, ban, ngành;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Luật

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 59

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
Tổng số thu	**226.577.926.038**	-	**226.577.926.038**	**Tổng số chi**	**226.577.926.038**	-	**226.577.926.038**
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	**226.577.926.038**	-	**226.577.926.038**	**A. Tổng số chi cân đối ngân sách**	**226.274.676.393**	-	**226.274.676.393**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	353.169.146		353.169.146	1. Chi đầu tư phát triển	11.757.624.400		11.757.624.400
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và	3.375.100.933		3.375.100.933	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3. Chi thường xuyên	172.503.050.749		172.503.050.749
4. Thu kết dư năm trước	-			4. Chi viện trợ	-		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	9.749.062.780		9.749.062.780	5. Chi cho vay	-		
6. Thu viện trợ	-			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	213.100.593.179	-	213.100.593.179	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	21.652.997.771		21.652.997.771	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	41.493.188.244		41.493.188.244
- Bổ sung có mục tiêu	191.447.595.408		191.447.595.408	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	520.813.000		520.813.000
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)							
- Bội chi = chi - thu [1]							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh[1] (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				**B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)[1]**			
				C. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	303.249.645		303.249.645

Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã khi báo cáo các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng;

[1] Ngân sách cấp xã không có nội dung này.

(Cơ quan tài chính ký đối với ngân sách cấp tỉnh, Phòng Kinh tế đối với NS cấp xã)

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	**135.181.981.495**	**135.181.981.495**	**254.832.968.846**	**790.522.557**	**254.042.446.289**	**27.464.520.251**	**226.577.926.038**	**188,51**	**188,51**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**1.470.000.000**	**1.470.000.000**	**31.844.912.887**	**790.522.557**	**31.054.390.330**	**27.326.120.251**	**3.728.270.079**	**2.166,32**	**2.166,32**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	-	-	**321.483.650**	-	**321.483.650**	**321.483.650**	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			**321.483.650,00**		**321.483.650**	**321.483.650**			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			-		-				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**			34.484.170	-	34.484.170	22.795.019	11.689.151		
	- Thuế giá trị gia tăng			11.105.869		**11.105.869**	11.105.869			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			23.378.301		**23.378.301**	11.689.150	11.689.151		
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			58.766.015	-	58.766.015	58.766.015	-		
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			-	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			-		-				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-				
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			58.766.015	-	58.766.015	58.766.015	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			-		-				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			58.766.015		58.766.015	58.766.015			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu từ khí thiên nhiên			-		-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-				
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			-		-				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	820.000.000	820.000.000	20.616.766.589	-	20.616.766.589	17.317.248.260	3.299.518.329	2.514,24	2.514,24
	- Thuế giá trị gia tăng	810.000.000	810.000.000	11.376.418.688		11.376.418.688	10.953.810.690	422.607.998	1.404,50	1.404,50
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.482.708.058		3.482.708.058	3.482.708.058			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000.000	10.000.000	10.050.500		10.050.500	6.934.845	3.115.655	100,51	100,51
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			5.747.589.343		5.747.589.343	2.873.794.667	2.873.794.676		

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh	Gồm: Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	**135.181.981.495**	**135.181.981.495**	**254.832.968.846**	**790.522.557**	**254.042.446.289**	**27.464.520.251**	**226.577.926.038**	**188,51**	**188,51**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**1.470.000.000**	**1.470.000.000**	**31.844.912.887**	**790.522.557**	**31.054.390.330**	**27.326.120.251**	**3.728.270.079**	**2.166,32**	**2.166,32**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	-	-	**321.483.650**	-	**321.483.650**	**321.483.650**	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			**321.483.650,00**		**321.483.650**	**321.483.650**			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			-		-				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**			34.484.170	-	34.484.170	22.795.019	11.689.151		
	- Thuế giá trị gia tăng			11.105.869		**11.105.869**	11.105.869			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			23.378.301		**23.378.301**	11.689.150	11.689.151		
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			58.766.015	-	58.766.015	58.766.015	-		
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			-	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			-		-				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-				
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			58.766.015	-	58.766.015	58.766.015	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			-		-				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			58.766.015		58.766.015	58.766.015			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu từ khí thiên nhiên			-		-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-				
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			-		-				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	820.000.000	820.000.000	20.616.766.589	-	20.616.766.589	17.317.248.260	3.299.518.329	2.514,24	2.514,24
	- Thuế giá trị gia tăng	810.000.000	810.000.000	11.376.418.688		11.376.418.688	10.953.810.690	422.607.998	1.404,50	1.404,50
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.482.708.058		3.482.708.058	3.482.708.058			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000.000	10.000.000	10.050.500		10.050.500	6.934.845	3.115.655	100,51	100,51
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			5.747.589.343		5.747.589.343	2.873.794.667	2.873.794.676		

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh	Gồm: Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*(1)*	*(2)*	*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)=(6)+(7)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(3):(1)*	*(9)=(3):(2)*
5	**Lệ phí trước bạ**	80.000.000	80.000.000	2.770.591.711		2.770.591.711	2.645.546.386	125.045.325	3.463,24	3.463,24
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**			-		-				
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	10.000.000	10.000.000	6.710.113		6.710.113		6.710.113	67,10	67,10
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	405.000.000	405.000.000	4.367.996.663	109.065	4.367.887.598	4.367.887.598		1.078,52	1.078,52
9	**Thuế bảo vệ môi trường**			-		-				
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước									
10	**Phí, lệ phí**	155.000.000	155.000.000	385.343.761	118.406.722	266.937.039	45.523.331	221.413.708	248,61	248,61
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			118.406.722	118.406.722	-				
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	155.000.000	155.000.000	266.937.039		266.937.039	45.523.331	221.413.708	172,22	172,22
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải			10.000.000		10.000.000	10.000.000			
	- Phí hạ tầng cửa khẩu			-		-				
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới			-		-				
11	**Tiền sử dụng đất**			1.853.018.600	-	1.853.018.600	1.853.018.600	-		
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-		-				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			1.853.018.600		1.853.018.600	1.853.018.600			
12	**Thu tiền thuê đất**			87.994.850	-	87.994.850	87.994.850	-		
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-		-				
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			87.994.850		87.994.850	87.994.850			
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**									
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương									
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương									
14	**Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công**			67.200.000	-	67.200.000	67.200.000	-		
	Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý			-		-				
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý			67.200.000		67.200.000	67.200.000			
15	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**									
16	**Thu khác ngân sách**			677.212.511	261.062.145	416.150.366	355.341.065	60.809.301		
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			*261.062.145*	*261.062.145*					
17	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**			597.344.254	410.944.625	186.399.629	183.315.477	3.084.152		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			587.063.750	410.944.625	176.119.125	176.119.125			
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			10.280.504		10.280.504	7.196.352	3.084.152		
18	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**									
19	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**									
20	**Thu từ hoạt động xổ số**									
II	**Thu về dầu thô**									

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh	Gồm: Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*(1)*	*(2)*	*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)=(6)+(7)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(3):(1)*	*(9)=(3):(2)*
I	***Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng***									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	***Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.***									
3	***Phụ thu về dầu, khí***									
4	***Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)***									
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**									
1	Thuế xuất khẩu									
2	Thuế nhập khẩu									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện									
7	Phí, lệ phí hải quan									
8	Thu khác									
IV	**Thu Viện trợ**									
V	***Các khoản huy động, đóng góp***									
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**									
1	***Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách***									
2	***Thu từ các khoản cho vay của ngân sách***									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	***Thu từ quỹ dự trữ tài chính***									
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**									
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	**Vay để trả nợ gốc vay**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	133.711.981.495	133.711.981.495	213.238.993.179	-	213.238.993.179	138.400.000	213.100.593.179	159,48	159,48
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	133.711.981.495	133.711.981.495	213.100.593.179	-	213.100.593.179	-	213.100.593.179	159,37	159,37
1.	***Bổ sung cân đối***	22.314.981.495	22.314.981.495	21.652.997.771		21.652.997.771		21.652.997.771	97,03	97,03
2.	***Bổ sung có mục tiêu***	111.397.000.000	111.397.000.000	191.447.595.408	-	191.447.595.408	-	191.447.595.408	171,86	171,86
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*	111.397.000.000	111.397.000.000	191.447.595.408		191.447.595.408		191.447.595.408	171,86	171,86

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*			-		-				
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			138.400.000		138.400.000	138.400.000			
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**			9.749.062.780		9.749.062.780		9.749.062.780		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			-		-				

Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã, khi báo cáo, dùng và in các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**136.497.654.495**	**136.497.654.495**	**226.274.676.393**	-	**226.274.676.393**	165,77	165,77
I	**Chi đầu tư phát triển**	686.473.000	686.473.000	11.757.624.400	-	11.757.624.400	1.712,76	1.712,76
1	**Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực**	686.473.000	686.473.000	11.757.624.400	-	11.757.624.400	1.712,76	1.712,76
1.1	Chi quốc phòng			-				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			-				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			1.105.760.000,00		1.105.760.000		
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			-				
1.6	Chi Văn hóa thông tin			336.888.000,00		336.888.000		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			-				
1.8	Chi Thể dục thể thao			-				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			-				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	686.473.000	686.473.000	9.865.831.400,00		9.865.831.400	1.437,18	1.437,18
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			449.145.000,00		449.145.000		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			-				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			-				
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật**							
3	**Chi đầu tư phát triển khác**							
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**							
III	**Chi thường xuyên**	135.290.368.495	135.290.368.495	172.503.050.749	-	172.503.050.749	127,51	127,51
2.1	Chi quốc phòng	404.646.000	404.646.000	1.029.300.548		1.029.300.548	254,37	254,37
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.460.777.000	1.460.777.000	1.775.836.305		1.775.836.305	121,57	121,57
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100.591.214.000	100.591.214.000	104.309.335.389		104.309.335.389	103,70	103,70
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		-	-				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		-	-				
2.6	Chi Văn hóa thông tin	400.546.000	400.546.000	624.330.200		624.330.200	155,87	155,87
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	96.617.000	96.617.000	79.705.986		79.705.986	82,50	82,50
2.8	Chi Thể dục thể thao	153.535.000	153.535.000	212.332.128		212.332.128	138,30	138,30
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	161.497.000	161.497.000	144.427.601		144.427.601	89,43	89,43
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	3.256.812.000	3.256.812.000	6.254.264.550		6.254.264.550	192,04	192,04

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.971.572.000	21.971.572.000	43.054.037.998		43.054.037.998	195,95	195,95
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	6.663.596.495	6.663.596.495	15.019.480.044		15.019.480.044	225,40	225,40
2.13	Chi khác	129.556.000	129.556.000	-		-	-	-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**							
V	**Chi viện trợ**							
VI	**Chi cho vay theo quy định của Chính phủ**							
VII	**Chi chuyển nguồn**			41.493.188.244		41.493.188.244		
VIII	**Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước**	520.813.000	520.813.000	520.813.000		520.813.000	100,00	100,00
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**							
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu							
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước							
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước							
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			303.249.645		303.249.645		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**136.497.654.495**	**136.497.654.495**	**226.577.926.038**	**-**	**226.577.926.038**	165,99	165,99

Ghi chú:

Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã, khi báo cáo, đăng và in các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng

- Cột (1) chỉ phản ánh những chỉ tiêu TW giao ở dòng tương ứng

(1) - Phản ánh các khoản chi từ nguồn thu đơn vị được để lại chi theo chế độ quy định

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Tổng số				254.832.968.846	790.522.557	27.464.520.251	226.577.926.038
Cấp I				701.005.582	277.406.619	421.803.377	1.795.586
Cấp I	009			165.547.897	165.547.897	0	0
Cấp I	009	2750		18.887.000	18.887.000	0	0
Cấp I	009	2750	2767	665.000	665.000	0	0
Cấp I	009	2750	2768	18.222.000	18.222.000	0	0
Cấp I	009	2800		77.100.000	77.100.000	0	0
Cấp I	009	2800	2827	77.100.000	77.100.000	0	0
Cấp I	009	4250		69.550.625	69.550.625	0	0
Cấp I	009	4250	4252	10.000.000	10.000.000	0	0
Cấp I	009	4250	4263	59.517.625	59.517.625	0	0
Cấp I	009	4250	4299	33.000	33.000	0	0
Cấp I	009	4900		10.272	10.272	0	0
Cấp I	009	4900	4949	10.272	10.272	0	0
Cấp I	014			111.858.722	111.858.722	0	0
Cấp I	014	2700		22.419.722	22.419.722	0	0
Cấp I	014	2700	2701	22.419.722	22.419.722	0	0
Cấp I	014	4250		36.367.000	36.367.000	0	0
Cấp I	014	4250	4271	36.367.000	36.367.000	0	0
Cấp I	014	4300		53.072.000	53.072.000	0	0
Cấp I	014	4300	4306	53.072.000	53.072.000	0	0
Cấp I	123			11.578.502	0	11.288.343	290.159
Cấp I	123	1600		290.159	0	0	290.159
Cấp I	123	1600	1603	290.159	0	0	290.159
Cấp I	123	3600		11.288.343	0	11.288.343	0
Cấp I	123	3600	3601	11.288.343	0	11.288.343	0
Cấp I	124			3.337.053	0	2.672.550	664.503
Cấp I	124	1600		664.503	0	0	664.503

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp I	124	1600	1603	664.503	0	0	664.503
Cấp I	124	3600		2.672.550	0	2.672.550	0
Cấp I	124	3600	3601	2.672.550	0	2.672.550	0
Cấp I	141			231.989.403	0	231.148.479	840.924
Cấp I	141	1600		840.924	0	0	840.924
Cấp I	141	1600	1603	840.924	0	0	840.924
Cấp I	141	1700		203.555.660	0	203.555.660	0
Cấp I	141	1700	1701	203.555.660	0	203.555.660	0
Cấp I	141	3600		27.592.819	0	27.592.819	0
Cấp I	141	3600	3601	27.592.819	0	27.592.819	0
Cấp I	158			117.927.990	0	117.927.990	0
Cấp I	158	1700		117.927.990	0	117.927.990	0
Cấp I	158	1700	1701	117.927.990	0	117.927.990	0
Cấp I	162			58.766.015	0	58.766.015	0
Cấp I	162	1050		58.766.015	0	58.766.015	0
Cấp I	162	1050	1052	58.766.015	0	58.766.015	0
Cấp II				20.420.739.884	410.944.625	17.140.897.111	2.868.898.148
Cấp II	412			2.292.200	0	1.146.100	1.146.100
Cấp II	412	1550		2.292.200	0	1.146.100	1.146.100
Cấp II	412	1550	1558	2.292.200	0	1.146.100	1.146.100
Cấp II	554			16.220.563.219	410.944.625	13.371.851.566	2.437.767.028
Cấp II	554	1050		3.357.233.815	0	3.357.233.815	0
Cấp II	554	1050	1052	3.357.233.815	0	3.357.233.815	0
Cấp II	554	1250		587.063.750	410.944.625	176.119.125	0
Cấp II	554	1250	1253	587.063.750	410.944.625	176.119.125	0
Cấp II	554	1550		4.875.337.996	0	2.437.668.996	2.437.669.000
Cấp II	554	1550	1552	4.875.337.996	0	2.437.668.996	2.437.669.000
Cấp II	554	1600		98.028	0	0	98.028
Cấp II	554	1600	1602	0	0	0	0
Cấp II	554	1600	1603	98.028	0	0	98.028
Cấp II	554	1700		7.396.455.221	0	7.396.455.221	0
Cấp II	554	1700	1701	7.396.455.221	0	7.396.455.221	0
Cấp II	554	3600		3.572.325	0	3.572.325	0
Cấp II	554	3600	3601	3.572.325	0	3.572.325	0
Cấp II	554	4900		802.084	0	802.084	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp II	554	4900	4917	114.004	0	114.004	0
Cấp II	554	4900	4918	393.937	0	393.937	0
Cấp II	554	4900	4931	294.143	0	294.143	0
Cấp II	555			884.508.462	0	455.718.462	428.790.000
Cấp II	555	1550		857.580.000	0	428.790.000	428.790.000
Cấp II	555	1550	1555	857.580.000	0	428.790.000	428.790.000
Cấp II	555	1700		6.580.000	0	6.580.000	0
Cấp II	555	1700	1701	6.580.000	0	6.580.000	0
Cấp II	555	2600		10.000.000	0	10.000.000	0
Cấp II	555	2600	2625	10.000.000	0	10.000.000	0
Cấp II	555	3600		9.127.054	0	9.127.054	0
Cấp II	555	3600	3601	9.127.054	0	9.127.054	0
Cấp II	555	4900		1.221.408	0	1.221.408	0
Cấp II	555	4900	4931	1.221.408	0	1.221.408	0
Cấp II	557			3.140.039.224	0	3.140.039.224	0
Cấp II	557	1000		3.140.039.224	0	3.140.039.224	0
Cấp II	557	1000	1001	455.514.632	0	455.514.632	0
Cấp II	557	1000	1004	2.684.524.592	0	2.684.524.592	0
Cấp II	558			34.936.779	0	33.741.759	1.195.020
Cấp II	558	1600		1.195.020	0	0	1.195.020
Cấp II	558	1600	1603	1.195.020	0	0	1.195.020
Cấp II	558	3600		33.741.759	0	33.741.759	0
Cấp II	558	3600	3601	33.741.759	0	33.741.759	0
Cấp II	560			138.400.000	0	138.400.000	0
Cấp II	560	4700		138.400.000	0	138.400.000	0
Cấp II	560	4700	4749	138.400.000	0	138.400.000	0
Cấp III				2.929.266.335	67.233	2.514.886.192	414.312.910
Cấp III	605			50.000.000	0	50.000.000	0
Cấp III	605	4250		50.000.000	0	50.000.000	0
Cấp III	605	4250	4263	50.000.000	0	50.000.000	0
Cấp III	618			107.609.432	0	97.066.381	10.543.051
Cấp III	618	1550		21.086.101	0	10.543.050	10.543.051
Cấp III	618	1550	1557	21.086.101	0	10.543.050	10.543.051
Cấp III	618	2850		19.523.331	0	19.523.331	0
Cấp III	618	2850	2852	19.148.331	0	19.148.331	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp III	618	2850	2861	375.000	0	375.000	0
Cấp III	618	3850		67.000.000	0	67.000.000	0
Cấp III	618	3850	3899	67.000.000	0	67.000.000	0
Cấp III	623			10.280.504	0	7.196.352	3.084.152
Cấp III	623	1250		10.035.000	0	7.024.500	3.010.500
Cấp III	623	1250	1254	10.035.000	0	7.024.500	3.010.500
Cấp III	623	4900		245.504	0	171.852	73.652
Cấp III	623	4900	4924	245.504	0	171.852	73.652
Cấp III	635			3.300.000	0	3.300.000	0
Cấp III	635	4900		3.300.000	0	3.300.000	0
Cấp III	635	4900	4902	3.300.000	0	3.300.000	0
Cấp III	754			4.430.670	0	2.395.152	2.035.518
Cấp III	754	1550		3.676.205	0	1.838.102	1.838.103
Cấp III	754	1550	1555	3.676.205	0	1.838.102	1.838.103
Cấp III	754	4900		754.465	0	557.050	197.415
Cấp III	754	4900	4918	38.346	0	38.346	0
Cấp III	754	4900	4927	394.829	0	197.414	197.415
Cấp III	754	4900	4931	321.290	0	321.290	0
Cấp III	755			161.233.442	0	161.233.442	0
Cấp III	755	1050		59.465	0	59.465	0
Cấp III	755	1050	1052	59.465	0	59.465	0
Cấp III	755	1700		149.856.508	0	149.856.508	0
Cấp III	755	1700	1701	149.856.508	0	149.856.508	0
Cấp III	755	2850		6.000.000	0	6.000.000	0
Cấp III	755	2850	2863	6.000.000	0	6.000.000	0
Cấp III	755	4900		5.317.469	0	5.317.469	0
Cấp III	755	4900	4918	44.022	0	44.022	0
Cấp III	755	4900	4931	5.134.247	0	5.134.247	0
Cấp III	755	4900	4944	139.200	0	139.200	0
Cấp III	756			5.126.096	0	2.609.547	2.516.549
Cấp III	756	1550		5.003.096	0	2.501.547	2.501.549
Cấp III	756	1550	1558	5.003.096	0	2.501.547	2.501.549
Cấp III	756	4900		123.000	0	108.000	15.000
Cấp III	756	4900	4927	30.000	0	15.000	15.000
Cấp III	756	4900	4931	93.000	0	93.000	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp III	757			2.286.387.191	67.233	1.890.186.318	396.133.640
Cấp III	757	1000		591.851.672	46.233	591.805.439	0
Cấp III	757	1000	1001	12.174.576	0	12.174.576	0
Cấp III	757	1000	1003	270.115.025	0	270.115.025	0
Cấp III	757	1000	1006	286.897.748	46.233	286.851.515	0
Cấp III	757	1000	1014	22.664.323	0	22.664.323	0
Cấp III	757	1400		871.718.800	0	871.718.800	0
Cấp III	757	1400	1401	646.524.000	0	646.524.000	0
Cấp III	757	1400	1411	225.194.800	0	225.194.800	0
Cấp III	757	1600		687.237	0	0	687.237
Cấp III	757	1600	1602	687.237	0	0	687.237
Cấp III	757	1700		621.675.936	0	414.226.745	207.449.191
Cấp III	757	1700	1701	621.675.936	0	414.226.745	207.449.191
Cấp III	757	2800		99.550.177	0	740.000	98.810.177
Cấp III	757	2800	2801	98.810.177	0	0	98.810.177
Cấp III	757	2800	2824	740.000	0	740.000	0
Cấp III	757	2850		85.900.000	0	0	85.900.000
Cấp III	757	2850	2862	17.000.000	0	0	17.000.000
Cấp III	757	2850	2863	9.200.000	0	0	9.200.000
Cấp III	757	2850	2864	59.700.000	0	0	59.700.000
Cấp III	757	4900		15.003.369	21.000	11.695.334	3.287.035
Cấp III	757	4900	4917	3.176.166	0	3.176.166	0
Cấp III	757	4900	4931	10.603.338	0	7.316.303	3.287.035
Cấp III	757	4900	4943	21.000	21.000	0	0
Cấp III	757	4900	4944	1.202.865	0	1.202.865	0
Cấp III	760			105.000.000	0	105.000.000	0
Cấp III	760	4250		105.000.000	0	105.000.000	0
Cấp III	760	4250	4263	105.000.000	0	105.000.000	0
Cấp III	799			195.899.000	0	195.899.000	0
Cấp III	799	3350		200.000	0	200.000	0
Cấp III	799	3350	3351	200.000	0	200.000	0
Cấp III	799	4900		195.699.000	0	195.699.000	0
Cấp III	799	4900	4902	195.699.000	0	195.699.000	0
Cấp IV				242.324.101.165	102.104.080	7.386.933.571	234.835.063.514
Cấp IV	805			105.520.301	0	0	105.520.301

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp IV	805	2700		94.666.708	0	0	94.666.708
Cấp IV	805	2700	2716	94.666.708	0	0	94.666.708
Cấp IV	805	4250		8.500.000	0	0	8.500.000
Cấp IV	805	4250	4263	2.500.000	0	0	2.500.000
Cấp IV	805	4250	4278	3.500.000	0	0	3.500.000
Cấp IV	805	4250	4299	2.500.000	0	0	2.500.000
Cấp IV	805	4900		2.353.593	0	0	2.353.593
Cấp IV	805	4900	4944	2.353.593	0	0	2.353.593
Cấp IV	830			45.675.000	0	0	45.675.000
Cấp IV	830	4250		45.675.000	0	0	45.675.000
Cấp IV	830	4250	4278	45.000.000	0	0	45.000.000
Cấp IV	830	4250	4299	675.000	0	0	675.000
Cấp IV	833			34.897.000	0	0	34.897.000
Cấp IV	833	2700		34.897.000	0	0	34.897.000
Cấp IV	833	2700	2716	34.897.000	0	0	34.897.000
Cấp IV	854			2.195.258.770	48.920.526	2.146.034.644	303.600
Cấp IV	854	1050		83.911.584	0	83.911.584	0
Cấp IV	854	1050	1052	83.911.584	0	83.911.584	0
Cấp IV	854	1700		1.994.556.121	0	1.994.556.121	0
Cấp IV	854	1700	1701	1.994.556.121	0	1.994.556.121	0
Cấp IV	854	2800		32.234.000	0	32.234.000	0
Cấp IV	854	2800	2802	32.234.000	0	32.234.000	0
Cấp IV	854	2850		2.000.000	0	2.000.000	0
Cấp IV	854	2850	2863	2.000.000	0	2.000.000	0
Cấp IV	854	4250		48.920.526	48.920.526	0	0
Cấp IV	854	4250	4254	47.747.276	47.747.276	0	0
Cấp IV	854	4250	4272	1.173.250	1.173.250	0	0
Cấp IV	854	4900		33.636.539	0	33.332.939	303.600
Cấp IV	854	4900	4917	171	0	171	0
Cấp IV	854	4900	4918	10.382.351	0	10.382.351	0
Cấp IV	854	4900	4931	22.950.417	0	22.950.417	0
Cấp IV	854	4900	4944	303.600	0	0	303.600
Cấp IV	855			522.739.264	44.463.744	477.552.320	723.200
Cấp IV	855	1050		25.019.729	0	25.019.729	0
Cấp IV	855	1050	1052	25.019.729	0	25.019.729	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp IV	855	1700		421.956.673	0	421.956.673	0
Cấp IV	855	1700	1701	421.956.673	0	421.956.673	0
Cấp IV	855	2850		6.000.000	0	6.000.000	0
Cấp IV	855	2850	2863	6.000.000	0	6.000.000	0
Cấp IV	855	4250		44.463.744	44.463.744	0	0
Cấp IV	855	4250	4254	44.463.744	44.463.744	0	0
Cấp IV	855	4900		25.299.118	0	24.575.918	723.200
Cấp IV	855	4900	4918	3.706.911	0	3.706.911	0
Cấp IV	855	4900	4931	20.869.007	0	20.869.007	0
Cấp IV	855	4900	4944	723.200	0	0	723.200
Cấp IV	856			52.276.507	2.298.648	47.095.850	2.882.009
Cấp IV	856	1050		1.893.106	0	1.893.106	0
Cấp IV	856	1050	1052	1.893.106	0	1.893.106	0
Cấp IV	856	1550		5.567.217	0	2.783.608	2.783.609
Cấp IV	856	1550	1558	5.567.217	0	2.783.608	2.783.609
Cấp IV	856	1700		31.806.772	0	31.806.772	0
Cấp IV	856	1700	1701	31.806.772	0	31.806.772	0
Cấp IV	856	2850		2.000.000	0	2.000.000	0
Cấp IV	856	2850	2863	2.000.000	0	2.000.000	0
Cấp IV	856	4250		2.298.648	2.298.648	0	0
Cấp IV	856	4250	4254	2.298.648	2.298.648	0	0
Cấp IV	856	4900		8.710.764	0	8.612.364	98.400
Cấp IV	856	4900	4918	24.792	0	24.792	0
Cấp IV	856	4900	4931	8.587.572	0	8.587.572	0
Cấp IV	856	4900	4944	98.400	0	0	98.400
Cấp IV	857			4.964.038.856	6.421.162	4.705.144.888	252.472.806
Cấp IV	857	1000		624.086.227	62.832	624.023.395	0
Cấp IV	857	1000	1001	-133.884.948	0	-133.884.948	0
Cấp IV	857	1000	1003	367.833.516	0	367.833.516	0
Cấp IV	857	1000	1004	2.381.239	0	2.381.239	0
Cấp IV	857	1000	1006	376.204.448	62.832	376.141.616	0
Cấp IV	857	1000	1014	11.551.972	0	11.551.972	0
Cấp IV	857	1400		981.299.800	0	981.299.800	0
Cấp IV	857	1400	1401	914.465.400	0	914.465.400	0
Cấp IV	857	1400	1411	66.834.400	0	66.834.400	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp IV	857	1600		2.934.242	0	0	2.934.242
Cấp IV	857	1600	1601	74.880	0	0	74.880
Cấp IV	857	1600	1602	1.944.192	0	0	1.944.192
Cấp IV	857	1600	1603	915.170	0	0	915.170
Cấp IV	857	1700		666.709.880	0	460.029.780	206.680.100
Cấp IV	857	1700	1701	666.709.880	0	460.029.780	206.680.100
Cấp IV	857	1750		10.050.500	0	6.934.845	3.115.655
Cấp IV	857	1750	1757	10.050.500	0	6.934.845	3.115.655
Cấp IV	857	2800		2.638.807.534	0	2.612.572.386	26.235.148
Cấp IV	857	2800	2801	26.235.148	0	0	26.235.148
Cấp IV	857	2800	2802	2.350.866.870	0	2.350.866.870	0
Cấp IV	857	2800	2824	261.705.516	0	261.705.516	0
Cấp IV	857	2850		5.800.000	0	0	5.800.000
Cấp IV	857	2850	2863	1.000.000	0	0	1.000.000
Cấp IV	857	2850	2864	4.800.000	0	0	4.800.000
Cấp IV	857	4250		6.325.000	6.325.000	0	0
Cấp IV	857	4250	4254	6.325.000	6.325.000	0	0
Cấp IV	857	4900		28.025.673	33.330	20.284.682	7.707.661
Cấp IV	857	4900	4917	8.729.199	0	8.729.199	0
Cấp IV	857	4900	4931	16.747.155	0	11.555.483	5.191.672
Cấp IV	857	4900	4943	33.330	33.330	0	0
Cấp IV	857	4900	4944	2.415.989	0	0	2.415.989
Cấp IV	857	4900	4949	100.000	0	0	100.000
Cấp IV	860			234.392.589.598	0	0	234.392.589.598
Cấp IV	860	0900		9.749.062.780	0	0	9.749.062.780
Cấp IV	860	0900	0911	0	0	0	0
Cấp IV	860	0900	0913	681.253.957	0	0	681.253.957
Cấp IV	860	0900	0917	379.825.860	0	0	379.825.860
Cấp IV	860	0900	0918	8.687.982.963	0	0	8.687.982.963
Cấp IV	860	2850		150.000	0	0	150.000
Cấp IV	860	2850	2853	150.000	0	0	150.000
Cấp IV	860	4650		213.100.593.179	0	0	213.100.593.179
Cấp IV	860	4650	4651	21.652.997.771	0	0	21.652.997.771
Cấp IV	860	4650	4654	191.447.595.408	0	0	191.447.595.408
Cấp IV	860	4900		639.519	0	0	639.519

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp IV	860	4900	4949	639.519	0	0	639.519
Cấp IV	989			11.105.869	0	11.105.869	0
Cấp IV	989	1700		10.667.438	0	10.667.438	0
Cấp IV	989	1700	1701	10.667.438	0	10.667.438	0
Cấp IV	989	4900		438.431	0	438.431	0
Cấp IV	989	4900	4931	438.431	0	438.431	0

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Tổng số						185.084.737.794
Cấp IV						185.084.737.794
Cấp IV	800					185.084.737.794
Cấp IV	800	010				1.029.300.548
Cấp IV	800	010	011			1.029.300.548
Cấp IV	800	010	011	6000		154.159.200
Cấp IV	800	010	011	6000	6001	154.159.200
Cấp IV	800	010	011	6100		118.451.962
Cấp IV	800	010	011	6100	6102	14.040.000
Cấp IV	800	010	011	6100	6103	44.324.280
Cấp IV	800	010	011	6100	6105	20.377.882
Cấp IV	800	010	011	6100	6121	1.170.000
Cấp IV	800	010	011	6100	6124	38.539.800
Cấp IV	800	010	011	6250		2.400.000
Cấp IV	800	010	011	6250	6299	2.400.000
Cấp IV	800	010	011	6300		35.976.096
Cấp IV	800	010	011	6300	6301	30.066.660
Cấp IV	800	010	011	6300	6302	4.624.776
Cấp IV	800	010	011	6300	6303	1.284.660
Cấp IV	800	010	011	6350		259.213.500
Cấp IV	800	010	011	6350	6353	259.213.500
Cấp IV	800	010	011	6400		188.326.000
Cấp IV	800	010	011	6400	6449	188.326.000
Cấp IV	800	010	011	6500		798.000
Cấp IV	800	010	011	6500	6504	798.000
Cấp IV	800	010	011	6550		27.731.000
Cấp IV	800	010	011	6550	6551	8.036.000
Cấp IV	800	010	011	6550	6552	600.000
Cấp IV	800	010	011	6550	6599	19.095.000
Cấp IV	800	010	011	6600		3.109.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	010	011	6600	6605	1.309.000
Cấp IV	800	010	011	6600	6606	1.800.000
Cấp IV	800	010	011	6650		10.634.780
Cấp IV	800	010	011	6650	6657	1.000.000
Cấp IV	800	010	011	6650	6699	9.634.780
Cấp IV	800	010	011	6750		10.994.000
Cấp IV	800	010	011	6750	6799	10.994.000
Cấp IV	800	010	011	6900		5.650.000
Cấp IV	800	010	011	6900	6912	5.650.000
Cấp IV	800	010	011	7000		188.057.010
Cấp IV	800	010	011	7000	7012	3.992.400
Cấp IV	800	010	011	7000	7049	184.064.610
Cấp IV	800	010	011	7750		23.800.000
Cấp IV	800	010	011	7750	7799	23.800.000
Cấp IV	800	040				1.775.836.305
Cấp IV	800	040	041			1.775.836.305
Cấp IV	800	040	041	6250		1.400.000
Cấp IV	800	040	041	6250	6299	1.400.000
Cấp IV	800	040	041	6300		101.918.700
Cấp IV	800	040	041	6300	6301	96.127.200
Cấp IV	800	040	041	6300	6302	5.791.500
Cấp IV	800	040	041	6350		620.342.000
Cấp IV	800	040	041	6350	6399	620.342.000
Cấp IV	800	040	041	6400		463.397.000
Cấp IV	800	040	041	6400	6449	463.397.000
Cấp IV	800	040	041	6550		23.315.000
Cấp IV	800	040	041	6550	6551	20.995.000
Cấp IV	800	040	041	6550	6599	2.320.000
Cấp IV	800	040	041	6600		15.378.605
Cấp IV	800	040	041	6600	6601	276.305
Cấp IV	800	040	041	6600	6605	3.637.300
Cấp IV	800	040	041	6600	6606	11.465.000
Cấp IV	800	040	041	6650		4.250.000
Cấp IV	800	040	041	6650	6651	880.000
Cấp IV	800	040	041	6650	6657	500.000
Cấp IV	800	040	041	6650	6699	2.870.000
Cấp IV	800	040	041	6750		6.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	040	041	6750	6799	6.000.000
Cấp IV	800	040	041	6900		15.435.000
Cấp IV	800	040	041	6900	6912	15.435.000
Cấp IV	800	040	041	6950		160.000.000
Cấp IV	800	040	041	6950	6999	160.000.000
Cấp IV	800	040	041	7000		158.530.000
Cấp IV	800	040	041	7000	7012	490.000
Cấp IV	800	040	041	7000	7049	158.040.000
Cấp IV	800	040	041	7750		205.870.000
Cấp IV	800	040	041	7750	7799	205.870.000
Cấp IV	800	070				105.415.095.389
Cấp IV	800	070	071			23.375.354.925
Cấp IV	800	070	071	6000		7.757.085.818
Cấp IV	800	070	071	6000	6001	7.757.085.818
Cấp IV	800	070	071	6050		512.692.149
Cấp IV	800	070	071	6050	6051	512.692.149
Cấp IV	800	070	071	6100		7.488.238.900
Cấp IV	800	070	071	6100	6101	139.761.765
Cấp IV	800	070	071	6100	6102	589.680.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6103	512.685.389
Cấp IV	800	070	071	6100	6105	212.812.174
Cấp IV	800	070	071	6100	6112	4.445.542.530
Cấp IV	800	070	071	6100	6113	54.072.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6115	1.119.505.042
Cấp IV	800	070	071	6100	6121	408.564.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6149	5.616.000
Cấp IV	800	070	071	6150		688.150.000
Cấp IV	800	070	071	6150	6155	8.500.000
Cấp IV	800	070	071	6150	6157	679.650.000
Cấp IV	800	070	071	6200		970.713.998
Cấp IV	800	070	071	6200	6201	777.781.000
Cấp IV	800	070	071	6200	6249	192.932.998
Cấp IV	800	070	071	6250		24.002.000
Cấp IV	800	070	071	6250	6253	7.102.000
Cấp IV	800	070	071	6250	6299	16.900.000
Cấp IV	800	070	071	6300		2.073.900.991
Cấp IV	800	070	071	6300	6301	1.628.829.308

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	071	6300	6302	278.747.677
Cấp IV	800	070	071	6300	6303	73.341.638
Cấp IV	800	070	071	6300	6304	92.982.368
Cấp IV	800	070	071	6400		1.163.611.000
Cấp IV	800	070	071	6400	6401	863.640.000
Cấp IV	800	070	071	6400	6449	299.971.000
Cấp IV	800	070	071	6500		139.475.373
Cấp IV	800	070	071	6500	6501	100.423.820
Cấp IV	800	070	071	6500	6502	19.899.553
Cấp IV	800	070	071	6500	6504	19.152.000
Cấp IV	800	070	071	6550		104.665.752
Cấp IV	800	070	071	6550	6551	67.301.002
Cấp IV	800	070	071	6550	6552	28.324.750
Cấp IV	800	070	071	6550	6599	9.040.000
Cấp IV	800	070	071	6600		32.116.406
Cấp IV	800	070	071	6600	6605	17.566.406
Cấp IV	800	070	071	6600	6606	14.250.000
Cấp IV	800	070	071	6600	6649	300.000
Cấp IV	800	070	071	6700		75.105.200
Cấp IV	800	070	071	6700	6701	17.005.200
Cấp IV	800	070	071	6700	6702	17.700.000
Cấp IV	800	070	071	6700	6703	21.600.000
Cấp IV	800	070	071	6700	6704	18.800.000
Cấp IV	800	070	071	6750		62.840.000
Cấp IV	800	070	071	6750	6751	7.000.000
Cấp IV	800	070	071	6750	6757	25.400.000
Cấp IV	800	070	071	6750	6799	30.440.000
Cấp IV	800	070	071	6900		193.801.012
Cấp IV	800	070	071	6900	6907	9.111.000
Cấp IV	800	070	071	6900	6912	30.562.000
Cấp IV	800	070	071	6900	6913	3.380.000
Cấp IV	800	070	071	6900	6921	62.813.112
Cấp IV	800	070	071	6900	6949	87.934.900
Cấp IV	800	070	071	6950		7.740.000
Cấp IV	800	070	071	6950	6999	7.740.000
Cấp IV	800	070	071	7000		379.396.544
Cấp IV	800	070	071	7000	7001	214.099.434

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	071	7000	7004	3.220.000
Cấp IV	800	070	071	7000	7012	10.760.000
Cấp IV	800	070	071	7000	7049	151.317.110
Cấp IV	800	070	071	7050		54.357.200
Cấp IV	800	070	071	7050	7053	54.357.200
Cấp IV	800	070	071	7750		169.867.862
Cấp IV	800	070	071	7750	7756	2.996.000
Cấp IV	800	070	071	7750	7757	6.864.762
Cấp IV	800	070	071	7750	7766	109.145.000
Cấp IV	800	070	071	7750	7799	50.862.100
Cấp IV	800	070	071	8000		415.134.720
Cấp IV	800	070	071	8000	8006	415.134.720
Cấp IV	800	070	071	9300		847.080.000
Cấp IV	800	070	071	9300	9301	847.080.000
Cấp IV	800	070	071	9400		215.380.000
Cấp IV	800	070	071	9400	9401	26.088.000
Cấp IV	800	070	071	9400	9402	178.250.000
Cấp IV	800	070	071	9400	9449	11.042.000
Cấp IV	800	070	072			40.179.929.853
Cấp IV	800	070	072	6000		12.497.981.295
Cấp IV	800	070	072	6000	6001	12.497.981.295
Cấp IV	800	070	072	6050		386.447.822
Cấp IV	800	070	072	6050	6051	386.447.822
Cấp IV	800	070	072	6100		14.510.535.798
Cấp IV	800	070	072	6100	6101	203.013.720
Cấp IV	800	070	072	6100	6102	943.956.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6103	1.509.321.013
Cấp IV	800	070	072	6100	6105	670.773.238
Cấp IV	800	070	072	6100	6112	7.670.662.458
Cấp IV	800	070	072	6100	6113	212.440.500
Cấp IV	800	070	072	6100	6115	2.379.110.869
Cấp IV	800	070	072	6100	6121	921.258.000
Cấp IV	800	070	072	6150		2.210.236.000
Cấp IV	800	070	072	6150	6151	43.056.000
Cấp IV	800	070	072	6150	6155	2.500.000
Cấp IV	800	070	072	6150	6157	1.405.800.000
Cấp IV	800	070	072	6150	6199	758.880.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	072	6200		1.445.056.000
Cấp IV	800	070	072	6200	6201	1.271.527.000
Cấp IV	800	070	072	6200	6249	173.529.000
Cấp IV	800	070	072	6250		51.485.000
Cấp IV	800	070	072	6250	6299	51.485.000
Cấp IV	800	070	072	6300		3.377.642.094
Cấp IV	800	070	072	6300	6301	2.647.094.316
Cấp IV	800	070	072	6300	6302	473.088.057
Cấp IV	800	070	072	6300	6303	123.350.166
Cấp IV	800	070	072	6300	6304	134.109.555
Cấp IV	800	070	072	6400		2.074.030.800
Cấp IV	800	070	072	6400	6401	1.831.464.000
Cấp IV	800	070	072	6400	6449	242.566.800
Cấp IV	800	070	072	6500		122.387.615
Cấp IV	800	070	072	6500	6501	98.916.002
Cấp IV	800	070	072	6500	6502	7.511.613
Cấp IV	800	070	072	6500	6504	15.960.000
Cấp IV	800	070	072	6550		208.793.534
Cấp IV	800	070	072	6550	6551	75.152.000
Cấp IV	800	070	072	6550	6552	35.215.000
Cấp IV	800	070	072	6550	6553	28.350.000
Cấp IV	800	070	072	6550	6599	70.076.534
Cấp IV	800	070	072	6600		40.329.665
Cấp IV	800	070	072	6600	6601	8.022.271
Cấp IV	800	070	072	6600	6605	31.307.394
Cấp IV	800	070	072	6600	6606	1.000.000
Cấp IV	800	070	072	6650		7.284.000
Cấp IV	800	070	072	6650	6651	1.494.000
Cấp IV	800	070	072	6650	6652	1.500.000
Cấp IV	800	070	072	6650	6699	4.290.000
Cấp IV	800	070	072	6700		78.743.360
Cấp IV	800	070	072	6700	6701	22.343.360
Cấp IV	800	070	072	6700	6702	21.850.000
Cấp IV	800	070	072	6700	6703	23.350.000
Cấp IV	800	070	072	6700	6704	11.200.000
Cấp IV	800	070	072	6750		36.774.750
Cấp IV	800	070	072	6750	6751	14.254.750

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	072	6750	6757	10.900.000
Cấp IV	800	070	072	6750	6799	11.620.000
Cấp IV	800	070	072	6900		1.527.361.940
Cấp IV	800	070	072	6900	6907	638.252.040
Cấp IV	800	070	072	6900	6912	134.532.400
Cấp IV	800	070	072	6900	6913	1.200.000
Cấp IV	800	070	072	6900	6921	70.679.500
Cấp IV	800	070	072	6900	6949	682.698.000
Cấp IV	800	070	072	6950		93.680.000
Cấp IV	800	070	072	6950	6955	37.880.000
Cấp IV	800	070	072	6950	6999	55.800.000
Cấp IV	800	070	072	7000		469.567.300
Cấp IV	800	070	072	7000	7001	82.647.700
Cấp IV	800	070	072	7000	7004	27.979.200
Cấp IV	800	070	072	7000	7012	68.867.000
Cấp IV	800	070	072	7000	7049	290.073.400
Cấp IV	800	070	072	7050		56.161.800
Cấp IV	800	070	072	7050	7053	56.161.800
Cấp IV	800	070	072	7750		97.433.400
Cấp IV	800	070	072	7750	7799	97.433.400
Cấp IV	800	070	072	8000		844.697.680
Cấp IV	800	070	072	8000	8006	844.697.680
Cấp IV	800	070	072	9300		22.008.000
Cấp IV	800	070	072	9300	9301	22.008.000
Cấp IV	800	070	072	9400		21.292.000
Cấp IV	800	070	072	9400	9402	18.038.000
Cấp IV	800	070	072	9400	9449	3.254.000
Cấp IV	800	070	073			41.751.290.174
Cấp IV	800	070	073	6000		12.509.293.940
Cấp IV	800	070	073	6000	6001	12.509.293.940
Cấp IV	800	070	073	6050		672.526.830
Cấp IV	800	070	073	6050	6051	672.526.830
Cấp IV	800	070	073	6100		12.157.105.475
Cấp IV	800	070	073	6100	6101	236.762.805
Cấp IV	800	070	073	6100	6102	638.352.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6103	831.170.013
Cấp IV	800	070	073	6100	6105	224.055.190

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	073	6100	6107	3.744.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6112	6.907.490.649
Cấp IV	800	070	073	6100	6113	373.045.569
Cấp IV	800	070	073	6100	6115	2.193.514.831
Cấp IV	800	070	073	6100	6121	748.970.418
Cấp IV	800	070	073	6150		7.325.958.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6151	76.752.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6152	6.078.776.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6155	8.000.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6157	950.400.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6199	212.030.000
Cấp IV	800	070	073	6200		1.439.251.113
Cấp IV	800	070	073	6200	6201	1.265.420.993
Cấp IV	800	070	073	6200	6249	173.830.120
Cấp IV	800	070	073	6250		89.323.400
Cấp IV	800	070	073	6250	6253	8.694.000
Cấp IV	800	070	073	6250	6254	23.124.400
Cấp IV	800	070	073	6250	6299	57.505.000
Cấp IV	800	070	073	6300		3.327.177.195
Cấp IV	800	070	073	6300	6301	2.605.461.166
Cấp IV	800	070	073	6300	6302	456.270.731
Cấp IV	800	070	073	6300	6303	113.911.791
Cấp IV	800	070	073	6300	6304	151.533.507
Cấp IV	800	070	073	6400		931.537.000
Cấp IV	800	070	073	6400	6401	524.160.000
Cấp IV	800	070	073	6400	6449	407.377.000
Cấp IV	800	070	073	6500		194.475.784
Cấp IV	800	070	073	6500	6501	165.271.659
Cấp IV	800	070	073	6500	6502	11.648.125
Cấp IV	800	070	073	6500	6504	17.556.000
Cấp IV	800	070	073	6550		349.333.623
Cấp IV	800	070	073	6550	6551	102.510.000
Cấp IV	800	070	073	6550	6552	57.845.000
Cấp IV	800	070	073	6550	6553	38.900.000
Cấp IV	800	070	073	6550	6599	150.078.623
Cấp IV	800	070	073	6600		134.760.681
Cấp IV	800	070	073	6600	6601	2.217.600

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	073	6600	6603	446.997
Cấp IV	800	070	073	6600	6605	24.546.984
Cấp IV	800	070	073	6600	6606	53.054.000
Cấp IV	800	070	073	6600	6608	4.795.100
Cấp IV	800	070	073	6600	6649	49.700.000
Cấp IV	800	070	073	6650		12.870.000
Cấp IV	800	070	073	6650	6652	6.900.000
Cấp IV	800	070	073	6650	6699	5.970.000
Cấp IV	800	070	073	6700		150.738.000
Cấp IV	800	070	073	6700	6701	48.038.000
Cấp IV	800	070	073	6700	6702	34.850.000
Cấp IV	800	070	073	6700	6703	45.950.000
Cấp IV	800	070	073	6700	6704	21.900.000
Cấp IV	800	070	073	6750		208.539.500
Cấp IV	800	070	073	6750	6751	76.199.500
Cấp IV	800	070	073	6750	6757	84.650.000
Cấp IV	800	070	073	6750	6799	47.690.000
Cấp IV	800	070	073	6900		458.071.974
Cấp IV	800	070	073	6900	6907	87.492.000
Cấp IV	800	070	073	6900	6912	64.622.300
Cấp IV	800	070	073	6900	6913	47.443.000
Cấp IV	800	070	073	6900	6921	87.724.594
Cấp IV	800	070	073	6900	6949	170.790.080
Cấp IV	800	070	073	6950		332.179.000
Cấp IV	800	070	073	6950	6955	73.030.000
Cấp IV	800	070	073	6950	6956	14.170.000
Cấp IV	800	070	073	6950	6999	244.979.000
Cấp IV	800	070	073	7000		967.932.800
Cấp IV	800	070	073	7000	7001	373.977.800
Cấp IV	800	070	073	7000	7004	222.150.000
Cấp IV	800	070	073	7000	7012	95.512.200
Cấp IV	800	070	073	7000	7049	276.292.800
Cấp IV	800	070	073	7050		61.269.200
Cấp IV	800	070	073	7050	7053	61.269.200
Cấp IV	800	070	073	7750		163.340.659
Cấp IV	800	070	073	7750	7756	864.000
Cấp IV	800	070	073	7750	7757	2.596.959

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	073	7750	7766	97.580.000
Cấp IV	800	070	073	7750	7799	62.299.700
Cấp IV	800	070	073	8000		265.606.000
Cấp IV	800	070	073	8000	8006	265.606.000
Cấp IV	800	070	083			57.782.117
Cấp IV	800	070	083	6200		5.000.000
Cấp IV	800	070	083	6200	6201	5.000.000
Cấp IV	800	070	083	6750		15.000.000
Cấp IV	800	070	083	6750	6756	15.000.000
Cấp IV	800	070	083	7850		37.782.117
Cấp IV	800	070	083	7850	7854	37.782.117
Cấp IV	800	070	083	7850	7899	0
Cấp IV	800	070	098			50.738.320
Cấp IV	800	070	098	6150		43.200.000
Cấp IV	800	070	098	6150	6199	43.200.000
Cấp IV	800	070	098	6400		6.700.000
Cấp IV	800	070	098	6400	6401	1.200.000
Cấp IV	800	070	098	6400	6449	5.500.000
Cấp IV	800	070	098	6650		838.320
Cấp IV	800	070	098	6650	6699	838.320
Cấp IV	800	160				961.218.200
Cấp IV	800	160	161			828.756.000
Cấp IV	800	160	161	6500		4.500.000
Cấp IV	800	160	161	6500	6501	4.500.000
Cấp IV	800	160	161	6550		7.615.000
Cấp IV	800	160	161	6550	6551	4.915.000
Cấp IV	800	160	161	6550	6599	2.700.000
Cấp IV	800	160	161	6600		29.860.000
Cấp IV	800	160	161	6600	6606	29.860.000
Cấp IV	800	160	161	6650		100.000.000
Cấp IV	800	160	161	6650	6657	19.900.000
Cấp IV	800	160	161	6650	6699	80.100.000
Cấp IV	800	160	161	6900		306.893.000
Cấp IV	800	160	161	6900	6918	94.933.000
Cấp IV	800	160	161	6900	6949	211.960.000
Cấp IV	800	160	161	7750		43.000.000
Cấp IV	800	160	161	7750	7799	43.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	160	161	9300		334.000.000
Cấp IV	800	160	161	9300	9301	334.000.000
Cấp IV	800	160	161	9400		2.888.000
Cấp IV	800	160	161	9400	9402	1.869.000
Cấp IV	800	160	161	9400	9449	1.019.000
Cấp IV	800	160	171			132.462.200
Cấp IV	800	160	171	6200		1.000.000
Cấp IV	800	160	171	6200	6249	1.000.000
Cấp IV	800	160	171	6500		5.500.000
Cấp IV	800	160	171	6500	6501	5.500.000
Cấp IV	800	160	171	6550		7.760.000
Cấp IV	800	160	171	6550	6551	5.800.000
Cấp IV	800	160	171	6550	6599	1.960.000
Cấp IV	800	160	171	6600		40.337.600
Cấp IV	800	160	171	6600	6606	40.337.600
Cấp IV	800	160	171	6650		5.769.600
Cấp IV	800	160	171	6650	6651	1.192.800
Cấp IV	800	160	171	6650	6657	2.980.000
Cấp IV	800	160	171	6650	6699	1.596.800
Cấp IV	800	160	171	6900		8.055.000
Cấp IV	800	160	171	6900	6912	8.055.000
Cấp IV	800	160	171	7000		7.040.000
Cấp IV	800	160	171	7000	7049	7.040.000
Cấp IV	800	160	171	7750		57.000.000
Cấp IV	800	160	171	7750	7799	57.000.000
Cấp IV	800	190				79.705.986
Cấp IV	800	190	191			79.705.986
Cấp IV	800	190	191	6500		10.942.205
Cấp IV	800	190	191	6500	6501	10.942.205
Cấp IV	800	190	191	6600		6.073.781
Cấp IV	800	190	191	6600	6605	6.073.781
Cấp IV	800	190	191	6900		62.690.000
Cấp IV	800	190	191	6900	6905	2.400.000
Cấp IV	800	190	191	6900	6949	60.290.000
Cấp IV	800	220				212.332.128
Cấp IV	800	220	221			212.332.128
Cấp IV	800	220	221	6200		20.860.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	220	221	6200	6201	3.350.000
Cấp IV	800	220	221	6200	6249	17.510.000
Cấp IV	800	220	221	6700		25.200.000
Cấp IV	800	220	221	6700	6702	8.400.000
Cấp IV	800	220	221	6700	6703	16.800.000
Cấp IV	800	220	221	6750		28.242.000
Cấp IV	800	220	221	6750	6799	28.242.000
Cấp IV	800	220	221	7000		134.630.128
Cấp IV	800	220	221	7000	7001	48.385.128
Cấp IV	800	220	221	7000	7049	86.245.000
Cấp IV	800	220	221	7750		3.400.000
Cấp IV	800	220	221	7750	7799	3.400.000
Cấp IV	800	250				144.427.601
Cấp IV	800	250	278			144.427.601
Cấp IV	800	250	278	6500		798.000
Cấp IV	800	250	278	6500	6504	798.000
Cấp IV	800	250	278	6600		3.240.000
Cấp IV	800	250	278	6600	6606	3.240.000
Cấp IV	800	250	278	6900		116.839.601
Cấp IV	800	250	278	6900	6923	116.839.601
Cấp IV	800	250	278	7000		11.750.000
Cấp IV	800	250	278	7000	7049	11.750.000
Cấp IV	800	250	278	7750		11.800.000
Cấp IV	800	250	278	7750	7799	11.800.000
Cấp IV	800	280				16.120.095.950
Cấp IV	800	280	281			2.768.035.550
Cấp IV	800	280	281	6550		1.120.000
Cấp IV	800	280	281	6550	6551	800.000
Cấp IV	800	280	281	6550	6599	320.000
Cấp IV	800	280	281	6650		21.485.000
Cấp IV	800	280	281	6650	6651	3.198.000
Cấp IV	800	280	281	6650	6652	2.087.000
Cấp IV	800	280	281	6650	6699	16.200.000
Cấp IV	800	280	281	6750		44.685.000
Cấp IV	800	280	281	6750	6751	2.400.000
Cấp IV	800	280	281	6750	6799	42.285.000
Cấp IV	800	280	281	6950		17.670.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	280	281	6950	6999	17.670.000
Cấp IV	800	280	281	7000		76.880.000
Cấp IV	800	280	281	7000	7001	1.680.000
Cấp IV	800	280	281	7000	7049	75.200.000
Cấp IV	800	280	281	7100		2.605.679.550
Cấp IV	800	280	281	7100	7149	2.605.679.550
Cấp IV	800	280	281	7750		516.000
Cấp IV	800	280	281	7750	7799	516.000
Cấp IV	800	280	282			17.000.000
Cấp IV	800	280	282	7000		11.000.000
Cấp IV	800	280	282	7000	7049	11.000.000
Cấp IV	800	280	282	7750		6.000.000
Cấp IV	800	280	282	7750	7799	6.000.000
Cấp IV	800	280	283			1.504.508.000
Cấp IV	800	280	283	6900		160.255.000
Cấp IV	800	280	283	6900	6923	160.255.000
Cấp IV	800	280	283	7750		179.984.000
Cấp IV	800	280	283	7750	7799	179.984.000
Cấp IV	800	280	283	9300		996.683.000
Cấp IV	800	280	283	9300	9301	996.683.000
Cấp IV	800	280	283	9400		167.586.000
Cấp IV	800	280	283	9400	9401	30.126.000
Cấp IV	800	280	283	9400	9402	136.960.000
Cấp IV	800	280	283	9400	9449	500.000
Cấp IV	800	280	292			9.628.236.400
Cấp IV	800	280	292	6900		2.490.674.000
Cấp IV	800	280	292	6900	6922	2.490.674.000
Cấp IV	800	280	292	6900	6949	0
Cấp IV	800	280	292	9300		6.366.787.400
Cấp IV	800	280	292	9300	9301	6.366.787.400
Cấp IV	800	280	292	9400		770.775.000
Cấp IV	800	280	292	9400	9401	76.946.000
Cấp IV	800	280	292	9400	9402	647.140.000
Cấp IV	800	280	292	9400	9449	46.689.000
Cấp IV	800	280	332			80.000.000
Cấp IV	800	280	332	7000		80.000.000
Cấp IV	800	280	332	7000	7049	80.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	280	338			2.122.316.000
Cấp IV	800	280	338	6650		8.000.000
Cấp IV	800	280	338	6650	6653	8.000.000
Cấp IV	800	280	338	6900		384.980.000
Cấp IV	800	280	338	6900	6912	80.000.000
Cấp IV	800	280	338	6900	6921	304.980.000
Cấp IV	800	280	338	7000		145.336.000
Cấp IV	800	280	338	7000	7049	145.336.000
Cấp IV	800	280	338	7750		20.000.000
Cấp IV	800	280	338	7750	7799	20.000.000
Cấp IV	800	280	338	9300		1.564.000.000
Cấp IV	800	280	338	9300	9301	1.564.000.000
Cấp IV	800	340				44.206.111.998
Cấp IV	800	340	341			31.254.708.188
Cấp IV	800	340	341	6000		3.419.734.022
Cấp IV	800	340	341	6000	6001	3.419.734.022
Cấp IV	800	340	341	6050		95.200.000
Cấp IV	800	340	341	6050	6051	95.200.000
Cấp IV	800	340	341	6100		2.827.459.721
Cấp IV	800	340	341	6100	6101	83.925.270
Cấp IV	800	340	341	6100	6102	274.482.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6103	205.690.680
Cấp IV	800	340	341	6100	6105	490.381.661
Cấp IV	800	340	341	6100	6107	7.012.980
Cấp IV	800	340	341	6100	6111	499.518.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6113	7.074.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6121	324.324.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6124	837.702.450
Cấp IV	800	340	341	6100	6149	97.348.680
Cấp IV	800	340	341	6150		16.819.000
Cấp IV	800	340	341	6150	6155	10.625.000
Cấp IV	800	340	341	6150	6199	6.194.000
Cấp IV	800	340	341	6200		682.315.640
Cấp IV	800	340	341	6200	6201	351.110.640
Cấp IV	800	340	341	6200	6202	6.900.000
Cấp IV	800	340	341	6200	6249	324.305.000
Cấp IV	800	340	341	6250		60.221.240

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	340	341	6250	6299	60.221.240
Cấp IV	800	340	341	6300		853.171.801
Cấp IV	800	340	341	6300	6301	588.488.504
Cấp IV	800	340	341	6300	6302	236.148.965
Cấp IV	800	340	341	6300	6303	26.041.368
Cấp IV	800	340	341	6300	6304	2.492.964
Cấp IV	800	340	341	6350		1.377.131.571
Cấp IV	800	340	341	6350	6353	519.053.571
Cấp IV	800	340	341	6350	6399	858.078.000
Cấp IV	800	340	341	6400		156.605.000
Cấp IV	800	340	341	6400	6449	156.605.000
Cấp IV	800	340	341	6500		202.354.854
Cấp IV	800	340	341	6500	6501	170.753.521
Cấp IV	800	340	341	6500	6502	10.163.083
Cấp IV	800	340	341	6500	6503	15.054.250
Cấp IV	800	340	341	6500	6504	6.384.000
Cấp IV	800	340	341	6550		498.003.010
Cấp IV	800	340	341	6550	6551	266.718.200
Cấp IV	800	340	341	6550	6552	26.228.880
Cấp IV	800	340	341	6550	6599	205.055.930
Cấp IV	800	340	341	6600		116.546.680
Cấp IV	800	340	341	6600	6601	1.147.670
Cấp IV	800	340	341	6600	6603	1.575.948
Cấp IV	800	340	341	6600	6605	40.636.562
Cấp IV	800	340	341	6600	6606	60.769.000
Cấp IV	800	340	341	6600	6608	12.417.500
Cấp IV	800	340	341	6650		120.996.320
Cấp IV	800	340	341	6650	6651	5.727.800
Cấp IV	800	340	341	6650	6657	28.500.000
Cấp IV	800	340	341	6650	6699	86.768.520
Cấp IV	800	340	341	6700		81.009.256
Cấp IV	800	340	341	6700	6701	15.471.256
Cấp IV	800	340	341	6700	6702	17.600.000
Cấp IV	800	340	341	6700	6703	13.138.000
Cấp IV	800	340	341	6700	6704	34.800.000
Cấp IV	800	340	341	6750		100.356.000
Cấp IV	800	340	341	6750	6751	14.346.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	340	341	6750	6757	12.950.000
Cấp IV	800	340	341	6750	6799	73.060.000
Cấp IV	800	340	341	6900		413.932.756
Cấp IV	800	340	341	6900	6912	236.438.000
Cấp IV	800	340	341	6900	6913	35.400.000
Cấp IV	800	340	341	6900	6921	17.411.756
Cấp IV	800	340	341	6900	6949	124.683.000
Cấp IV	800	340	341	6950		177.700.000
Cấp IV	800	340	341	6950	6955	177.700.000
Cấp IV	800	340	341	7000		575.340.680
Cấp IV	800	340	341	7000	7001	1.810.000
Cấp IV	800	340	341	7000	7004	25.840.000
Cấp IV	800	340	341	7000	7012	27.175.510
Cấp IV	800	340	341	7000	7049	520.515.170
Cấp IV	800	340	341	7050		70.677.535
Cấp IV	800	340	341	7050	7053	70.677.535
Cấp IV	800	340	341	7100		0
Cấp IV	800	340	341	7100	7149	0
Cấp IV	800	340	341	7150		0
Cấp IV	800	340	341	7150	7157	0
Cấp IV	800	340	341	7150	7162	0
Cấp IV	800	340	341	7750		706.686.476
Cấp IV	800	340	341	7750	7756	2.661.636
Cấp IV	800	340	341	7750	7799	704.024.840
Cấp IV	800	340	341	8000		18.253.301.626
Cấp IV	800	340	341	8000	8006	18.253.301.626
Cấp IV	800	340	341	9300		387.249.000
Cấp IV	800	340	341	9300	9301	387.249.000
Cấp IV	800	340	341	9400		61.896.000
Cấp IV	800	340	341	9400	9401	13.344.000
Cấp IV	800	340	341	9400	9402	45.987.000
Cấp IV	800	340	341	9400	9449	2.565.000
Cấp IV	800	340	351			6.396.190.441
Cấp IV	800	340	351	6000		1.293.464.534
Cấp IV	800	340	351	6000	6001	1.293.464.534
Cấp IV	800	340	351	6050		134.673.360
Cấp IV	800	340	351	6050	6051	134.673.360

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	340	351	6100		1.265.509.895
Cấp IV	800	340	351	6100	6101	67.539.420
Cấp IV	800	340	351	6100	6102	96.876.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6103	99.066.240
Cấp IV	800	340	351	6100	6105	64.620.959
Cấp IV	800	340	351	6100	6107	3.510.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6112	33.064.200
Cấp IV	800	340	351	6100	6113	8.424.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6115	13.125.996
Cấp IV	800	340	351	6100	6121	68.796.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6123	453.786.840
Cấp IV	800	340	351	6100	6124	328.922.100
Cấp IV	800	340	351	6100	6149	27.778.140
Cấp IV	800	340	351	6150		5.025.000
Cấp IV	800	340	351	6150	6155	5.025.000
Cấp IV	800	340	351	6200		224.032.000
Cấp IV	800	340	351	6200	6201	224.032.000
Cấp IV	800	340	351	6300		433.372.412
Cấp IV	800	340	351	6300	6301	346.287.942
Cấp IV	800	340	351	6300	6302	82.049.660
Cấp IV	800	340	351	6300	6303	5.034.810
Cấp IV	800	340	351	6350		1.082.296.800
Cấp IV	800	340	351	6350	6353	171.100.800
Cấp IV	800	340	351	6350	6399	911.196.000
Cấp IV	800	340	351	6500		49.410.350
Cấp IV	800	340	351	6500	6503	49.410.350
Cấp IV	800	340	351	6600		22.000
Cấp IV	800	340	351	6600	6601	22.000
Cấp IV	800	340	351	6650		21.697.830
Cấp IV	800	340	351	6650	6657	3.150.000
Cấp IV	800	340	351	6650	6699	18.547.830
Cấp IV	800	340	351	6700		49.360.000
Cấp IV	800	340	351	6700	6701	44.010.000
Cấp IV	800	340	351	6700	6702	2.550.000
Cấp IV	800	340	351	6700	6703	2.800.000
Cấp IV	800	340	351	6750		1.036.000
Cấp IV	800	340	351	6750	6799	1.036.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	340	351	7000		224.733.764
Cấp IV	800	340	351	7000	7049	224.733.764
Cấp IV	800	340	351	7750		5.250.000
Cấp IV	800	340	351	7750	7799	5.250.000
Cấp IV	800	340	351	7850		1.606.306.496
Cấp IV	800	340	351	7850	7851	6.963.000
Cấp IV	800	340	351	7850	7852	766.233.760
Cấp IV	800	340	351	7850	7854	654.584.402
Cấp IV	800	340	351	7850	7899	178.525.334
Cấp IV	800	340	361			6.373.097.369
Cấp IV	800	340	361	6000		887.574.156
Cấp IV	800	340	361	6000	6001	887.574.156
Cấp IV	800	340	361	6100		714.709.923
Cấp IV	800	340	361	6100	6101	56.613.960
Cấp IV	800	340	361	6100	6102	87.516.000
Cấp IV	800	340	361	6100	6103	154.665.810
Cấp IV	800	340	361	6100	6105	74.445.009
Cấp IV	800	340	361	6100	6121	85.878.000
Cấp IV	800	340	361	6100	6124	244.471.500
Cấp IV	800	340	361	6100	6149	11.119.644
Cấp IV	800	340	361	6150		11.843.352
Cấp IV	800	340	361	6150	6155	7.643.352
Cấp IV	800	340	361	6150	6199	4.200.000
Cấp IV	800	340	361	6200		69.101.000
Cấp IV	800	340	361	6200	6201	67.601.000
Cấp IV	800	340	361	6200	6249	1.500.000
Cấp IV	800	340	361	6300		286.366.787
Cấp IV	800	340	361	6300	6301	196.290.684
Cấp IV	800	340	361	6300	6302	81.103.289
Cấp IV	800	340	361	6300	6303	8.972.814
Cấp IV	800	340	361	6350		1.964.614.500
Cấp IV	800	340	361	6350	6353	484.321.500
Cấp IV	800	340	361	6350	6399	1.480.293.000
Cấp IV	800	340	361	6500		11.027.361
Cấp IV	800	340	361	6500	6501	10.229.361
Cấp IV	800	340	361	6500	6504	798.000
Cấp IV	800	340	361	6550		65.316.650

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	340	361	6550	6551	54.178.200
Cấp IV	800	340	361	6550	6552	7.870.000
Cấp IV	800	340	361	6550	6599	3.268.450
Cấp IV	800	340	361	6600		8.126.150
Cấp IV	800	340	361	6600	6601	154.000
Cấp IV	800	340	361	6600	6605	2.672.150
Cấp IV	800	340	361	6600	6606	5.300.000
Cấp IV	800	340	361	6650		228.696.950
Cấp IV	800	340	361	6650	6651	19.727.000
Cấp IV	800	340	361	6650	6657	49.490.000
Cấp IV	800	340	361	6650	6699	159.479.950
Cấp IV	800	340	361	6700		22.022.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6701	682.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6702	6.200.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6703	5.940.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6704	9.200.000
Cấp IV	800	340	361	6900		23.395.000
Cấp IV	800	340	361	6900	6912	23.395.000
Cấp IV	800	340	361	7000		98.496.280
Cấp IV	800	340	361	7000	7012	1.140.000
Cấp IV	800	340	361	7000	7049	97.356.280
Cấp IV	800	340	361	7050		2.203.200
Cấp IV	800	340	361	7050	7053	2.203.200
Cấp IV	800	340	361	7750		45.850.000
Cấp IV	800	340	361	7750	7799	45.850.000
Cấp IV	800	340	361	8000		1.933.754.060
Cấp IV	800	340	361	8000	8006	1.933.754.060
Cấp IV	800	370				15.019.480.044
Cấp IV	800	370	371			503.800.000
Cấp IV	800	370	371	7150		503.800.000
Cấp IV	800	370	371	7150	7161	270.000.000
Cấp IV	800	370	371	7150	7162	233.800.000
Cấp IV	800	370	398			14.515.680.044
Cấp IV	800	370	398	6150		32.156.000
Cấp IV	800	370	398	6150	6199	32.156.000
Cấp IV	800	370	398	6200		4.905.000
Cấp IV	800	370	398	6200	6249	4.905.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	370	398	6400		29.484.000
Cấp IV	800	370	398	6400	6449	29.484.000
Cấp IV	800	370	398	6650		4.700.000
Cấp IV	800	370	398	6650	6657	500.000
Cấp IV	800	370	398	6650	6699	4.200.000
Cấp IV	800	370	398	6750		10.000.000
Cấp IV	800	370	398	6750	6757	10.000.000
Cấp IV	800	370	398	7000		242.235.000
Cấp IV	800	370	398	7000	7049	242.235.000
Cấp IV	800	370	398	7100		7.602.730.500
Cấp IV	800	370	398	7100	7149	7.602.730.500
Cấp IV	800	370	398	7150		25.243.880
Cấp IV	800	370	398	7150	7157	17.743.880
Cấp IV	800	370	398	7150	7162	7.500.000
Cấp IV	800	370	398	7450		6.514.000.664
Cấp IV	800	370	398	7450	7454	1.020.000.000
Cấp IV	800	370	398	7450	7455	3.108.890.000
Cấp IV	800	370	398	7450	7499	2.385.110.664
Cấp IV	800	370	398	7750		50.225.000
Cấp IV	800	370	398	7750	7799	50.225.000
Cấp IV	800	430				303.249.645
Cấp IV	800	430	433			303.249.645
Cấp IV	800	430	433	7700		303.249.645
Cấp IV	800	430	433	7700	7702	164.849.645
Cấp IV	800	430	433	7700	7749	138.400.000

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 64

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị: đồng

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Tổng số						**14.145.708.400**
Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	800	280	281	7100	7149	0
Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương	800	280	281	7100	7149	0
	800	340	341	7100	7149	0
	800	370	398	7100	7149	2.195.601.670
Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương	800	280	281	7100	7149	438.670.000
Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương	800	280	338	9300	9301	1.360.000.000
Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW	800	280	281	7100	7149	1.300.050.000
Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW	800	070	071	9300	9301	789.414.000
	800	070	071	9400	9402	100.600.000
	800	070	071	9400	9449	5.398.000
	800	070	072	6900	6907	486.815.000
	800	160	161	9300	9301	286.000.000
	800	280	292	9300	9301	4.512.540.000
	800	280	292	9400	9401	59.359.000
	800	280	292	9400	9402	380.763.000
	800	280	292	9400	9449	14.260.000

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	800	280	281	7100	7149	0
	800	370	398	7100	7149	385.298.330
Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	800	280	281	7100	7149	89.870.000
Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô	800	280	292	9300	9301	221.465.400
	800	280	292	9400	9449	4.028.000
Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	800	280	338	9300	9301	204.000.000
Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NS cấp tỉnh	800	280	281	7100	7149	117.440.000
Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	800	070	071	9300	9301	57.666.000
	800	070	071	9400	9401	26.088.000
	800	070	071	9400	9402	77.650.000
	800	070	071	9400	9449	5.644.000
	800	070	072	6900	6907	100.672.000
	800	070	072	9300	9301	22.008.000
	800	070	072	9400	9402	18.038.000
	800	070	072	9400	9449	3.254.000
	800	160	161	9300	9301	48.000.000
	800	160	161	9400	9402	1.869.000
	800	160	161	9400	9449	1.019.000
	800	280	292	9300	9301	493.918.000
	800	280	292	9400	9401	17.587.000
	800	280	292	9400	9402	175.407.000
	800	280	292	9400	9449	18.851.000
Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp huyện	800	280	281	7100	7149	0
	800	370	398	7100	7149	0

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp huyện	800	280	281	7100	7149	0
Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NS cấp huyện	800	280	281	7100	7149	0
Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NS cấp huyện	800	070	072	6900	6907	0
Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn NS cấp xã	800	280	292	9300	9301	125.465.000
	800	280	292	9400	9449	1.000.000

UBND XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 67

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỞNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thưởng vượt dự toán thu	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**Tổng nguồn**	**520.813.000**	**520.813.000**	-	-	
B	**Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSĐP**	**520.813.000**	**520.813.000**	-	-	
I	**Chi đầu tư phát triển**					
II	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)**					
III	**Chi thường xuyên**	**520.813.000**	**520.813.000**	-	-	
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
2	Chi giáo dục					
3	Chi y tế					
4	Chi đảm bảo xã hội					
5	Chi khác	520.813.000	520.813.000	-	-	
	Lần 1: cho Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Sơn Hà để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống Dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn xã Sơn Hà (QĐ 298 ngày 03/9/2025)	60.000.000	60.000.000			
	Lần 2: cho Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân xã Sơn Hà để thực hiện công tác khắc phục hậu quả thiên tai: Sửa chữa công trình: Khắc phục sạt lở các tuyến đường do hậu quả của cơn bão số 13 và 14 (40-KL/ĐU ngày 25/11/2025, 41-KL/ĐU ngày 27/11/2025, QĐ 41	450.000.000	450.000.000			

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thưởng vượt dự toán thu	
	Lần 2: cho Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Sơn Hà để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống Dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn xã Sơn Hà	10.813.000	10.813.000			

Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, xã, khi báo cáo dùng các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN HÀ

Biểu mẫu số 54-NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán					Số tiền còn lại	So sánh (%)		
			Tổng số	Chi Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	*Trong đó*			Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển
						Chi từ chương trình MT QG					
						Đầu tư	Thường xuyên				
	TỔNG SỐ	**12.288.301.400**	**11.757.624.400**	**11.757.624.400**	**-**	**10.144.210.400**	**-**	**530.677.000**	**96%**	**-**	**95,68%**
A	**VỐN ĐẦU TƯ**	**12.288.301.400**	**11.757.624.400**	**11.757.624.400**	**-**	**10.144.210.400**	**-**	**530.677.000**	**96%**	**-**	**95,68%**
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	**12.288.301.400**	**11.757.624.400**	**11.757.624.400**	**-**	**10.144.210.400**	**-**	**530.677.000**	**96%**	**-**	**95,68%**
I	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:**	**1.646.175.000**	**1.613.414.000**	**1.613.414.000**		**-**		**32.761.000**	**98%**		**98,01%**
1	8148825.Đập suối Nước Non, thôn Nước Bao, xã Sơn Bao	1.196.175.000	1.164.269.000	1.164.269.000							97,33%
2	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND Thị trấn Di Lăng	450.000.000	449.145.000	449.145.000	-		-	855.000	100%	0,00	99,81%
II	**Các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025**	**10.642.126.400**	**10.144.210.400**	**10.144.210.400**		**10.144.210.400**		**497.916.000**	**95%**	**0,00**	**95,32%**
1	**Chương trình mục tiêu quốc phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GĐ 2021-2030**	**9.172.760.000**	**8.679.333.000**	**8.679.333.000**		**8.679.333.000**		**493.427.000**	**95%**	**0,00**	**94,62%**
1.1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đát ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**										
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thị trấn Di Lăng năm 2025	736.000.000	736.000.000	736.000.000		736.000.000		0	100%		100,00%
b	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 năm 2025 xã Sơn Bao	276.000.000	276.000.000	276.000.000		276.000.000		0	100%		100,00%
c	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thượng năm 2025	580.500.000	552.000.000	552.000.000		552.000.000		28.500.000	95%		95,09%

TT	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán					Số tiền còn lại	So sánh (%)		
			Tổng số	Chi Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	*Trong đó*			Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển
						Chi từ chương trình MT QG					
						Đầu tư	Thường xuyên				
1.2	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**										
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN										
a	Nâng cấp, sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố Nước Nia	334.000.000	334.000.000	334.000.000		334.000.000		0	100%		100,00%
b	Trường MN Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Bờ Reo	155.000.000	148.658.000	148.658.000		148.658.000		6.342.000	96%		95,91%
c	Nâng cấp, sữa chữa Trường mầm non Hướng Dương.	920.000.000	913.802.000	913.802.000		913.802.000		6.198.000	99%		99,33%
d	Xây mới 01 phòng học điểm trường TH & THCS Pa Rang	24.000.000	22.008.000	22.008.000		22.008.000		1.992.000	92%		91,70%
e	Trường TH Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Làng Vố	25.000.000	21.292.000	21.292.000		21.292.000		3.708.000	85%		85,17%
f	Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	662.899.000	662.899.000	662.899.000		662.899.000		0	100%		100,00%
g	Đường BTXM từ Tà Hoăng đi Làng Trang	1.380.000.000	1.034.314.000	1.034.314.000		1.034.314.000		345.686.000	75%		74,95%
h	Đường BTXM từ tỉnh lộ 623 đi đến nhà ông Chiến	920.000.000	902.387.000	902.387.000		902.387.000		17.613.000	98%		98,09%
i	Đường BTXM từ Tà Hoăng đi Làng Trùm (nối tiếp)	920.000.000	905.687.000	905.687.000		905.687.000		14.313.000	98%		98,44%
k	Nâng cấp đường BTXM vào KDC mới Nước Nia	400.000.000	340.480.000	340.480.000		340.480.000		59.520.000	85%		85,12%
l	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐH77 đi Làng Mùng (nối tiếp)	1.150.000.000	1.142.834.000	1.142.834.000		1.142.834.000		7.166.000	99%		99,38%
m	Đường giao thông xóm Mang Dép thôn Nước Bao	686.473.000	684.084.000	684.084.000		684.084.000		2.389.000	100%		99,65%
1.3	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**										
a	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tà Pa, xã Sơn Thượng	2.888.000	2.888.000	2.888.000		2.888.000		0	100%		100,00%
2	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**1.469.366.400**	**1.464.877.400**	**1.464.877.400**		**1.464.877.400**		**4.489.000**	**100%**		**99,69%**

TT	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán					Số tiền còn lại	So sánh (%)		
			Tổng số	Chi Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	*Trong đó*			Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển
						Chi từ chương trình MT QG					
						Đầu tư	Thường xuyên				
2.1	.Đường BTXM tỉnh lộ 623 đi xóm Làng Mía	17.349.000	17.349.000	17.349.000		17.349.000		0	100%		100,00%
2.2	8051930.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2023	31.065.350	31.065.350	31.065.350		31.065.350		0	100%		100,00%
2.3	8115434.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2024	94.399.650	94.399.650	94.399.650		94.399.650		0	100%		100,00%
2.4	7852591.Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	1.117.408.000	1.112.919.000	1.112.919.000		1.112.919.000		4.489.000	100%		99,60%
2.5	Đường GTNT theo cơ chế tỉnh hỗ trợ xi măng xã Sơn Hà năm 2025	209.144.400	209.144.400	209.144.400		209.144.400		0	100%		100,00%

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN HÀ

Mẫu biểu số 58/ND31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG ĐỊA BÀN NĂM 2025

Quyết toán trên toàn địa bàn

(Kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

STT	Tên đơn vị	Trong đó Dự toán										Trong đó Quyết toán										Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh			
		Tổng số Dự toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=11/1	24=12/2	25=15/5	26=18/8
	Tổng	12.288.301.400	12.288.301.400						10.642.126.400	10.642.126.400		11.757.624.400	11.757.624.400						10.144.210.400	10.144.210.400		32.761.000	497.916.000	73.47%	100%	81.01%	52.35%
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:	1.646.175.000	1.646.175.000									1.613.414.000	1.613.414.000														
1	8148525.Đập suối Nước Non, thôn Nước Bao, xã Sơn Bao	1.196.175.000	1.196.175.000									1.164.269.000	1.164.269.000									31.906.000		100%			100%
2	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND Thị trấn Di Lăng	450.000.000	450.000.000									449.145.000	449.145.000									855.000					
II	Các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	10.642.126.400	10.642.126.400	-	-	-	-	-	10.642.126.400	10.642.126.400	-	10.144.210.400	10.144.210.400						10.144.210.400	10.144.210.400			497.916.000				
1	Chương trình mục tiêu quốc phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GĐ 2021-2030	9.172.760.000	9.172.760.000						9.172.760.000	9.172.760.000		8.679.333.000	8.679.333.000						8.679.333.000	8.679.333.000			493.427.000				
1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt																										
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thị trấn Di Lăng năm 2025	736.000.000	736.000.000						736.000.000	736.000.000		736.000.000	736.000.000						736.000.000	736.000.000							
b	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 năm 2025 xã Sơn Bao	276.000.000	276.000.000						276.000.000	276.000.000		276.000.000	276.000.000						276.000.000	276.000.000							
c	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thượng năm 2025	580.500.000	580.500.000						580.500.000	580.500.000		552.000.000	552.000.000						552.000.000	552.000.000			28.500.000				
1.2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc																										
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN																										
a	Nâng cấp, sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố Nước Nia	334.000.000	334.000.000						334.000.000	334.000.000		334.000.000	334.000.000						334.000.000	334.000.000							
b	Trường MN Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Đê Ro	155.000.000	155.000.000						155.000.000	155.000.000		148.658.000	148.658.000						148.658.000	148.658.000			6.342.000				
c	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Hương Dương	920.000.000	920.000.000						920.000.000	920.000.000		913.802.000	913.802.000						913.802.000	913.802.000			6.198.000				
d	Xây mới 01 phòng học điểm trường TH & THCS Pa Rase	24.000.000	24.000.000						24.000.000	24.000.000		22.008.000	22.008.000						22.008.000	22.008.000			1.992.000				
e	Trường TH Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Làng Vó	25.000.000	25.000.000						25.000.000	25.000.000		21.292.000	21.292.000						21.292.000	21.292.000			3.708.000				
f	Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	662.899.000	662.899.000						662.899.000	662.899.000		662.899.000	662.899.000						662.899.000	662.899.000							
g	Đường BTXM từ Tà Hoàng đi Làng Trăng	1.380.000.000	1.380.000.000						1.380.000.000	1.380.000.000		1.034.314.000	1.034.314.000						1.034.314.000	1.034.314.000			345.686.000				
h	Đường BTXM từ tỉnh lộ 623 đi đến nhà ông Chiến	920.000.000	920.000.000						920.000.000	920.000.000		902.387.000	902.387.000						902.387.000	902.387.000			17.613.000				
i	Đường BTXM từ Tà Hoàng đi Làng Trăm (nối tiếp)	920.000.000	920.000.000						920.000.000	920.000.000		905.687.000	905.687.000						905.687.000	905.687.000			14.313.000				
k	Nâng cấp đường BTXM vào KDC mới Nước Nia	400.000.000	400.000.000						400.000.000	400.000.000		340.480.000	340.480.000						340.480.000	340.480.000			59.520.000				
l	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường DH77 đi Làng Mũng (nối tiếp)	1.150.000.000	1.150.000.000						1.150.000.000	1.150.000.000		1.142.834.000	1.142.834.000						1.142.834.000	1.142.834.000			7.166.000				
m	Đường giao thông xóm Mang Đêo thôn Nước Bao	686.473.000	686.473.000						686.473.000	686.473.000		684.084.000	684.084.000						684.084.000	684.084.000			2.389.000				
1.3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch																										
a	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tà Pa, xã Sơn Thượng	2.888.000	2.888.000						2.888.000	2.888.000		2.888.000	2.888.000						2.888.000	2.888.000							
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	1.469.366.400	1.469.366.400						1.469.366.400	1.469.366.400		1.464.877.400	1.464.877.400						1.464.877.400	1.464.877.400			4.489.000				
2.1	Đường BTXM tỉnh lộ 623 đi trên Làng Mộc	17.349.000	17.349.000						17.349.000	17.349.000		17.349.000	17.349.000						17.349.000	17.349.000							
2.2	8051936.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2023	31.065.350	31.065.350						31.065.350	31.065.350		31.065.350	31.065.350						31.065.350	31.065.350							
2.3	8115434.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2024	94.399.650	94.399.650						94.399.650	94.399.650		94.399.650	94.399.650						94.399.650	94.399.650							
2.4	7852591.Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	1.117.408.000	1.117.408.000						1.117.408.000	1.117.408.000		1.112.919.000	1.112.919.000						1.112.919.000	1.112.919.000			4.489.000				
2.5	Đường GTNT theo cơ chế tính hỗ trợ xi măng xã Sơn Hà năm 2025	209.144.400	209.144.400						209.144.400	209.144.400		209.144.400	209.144.400						209.144.400	209.144.400							

Mẫu biểu số 61/NĐ31

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán			Quyết toán năm 2025										So sánh QT/DT		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình Mục tiêu Quốc gia								Trong đó	
								Chi Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
			Vốn đầu tư PT	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư PT	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chi Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
	Tổng số	**10.642.126.400**	**10.432.982.000**	**-**	**10.144.210.400**	**10.144.210.400**	**-**	**10.144.210.400**	**10.144.210.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**95%**	**97%**	
	Các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	**10.642.126.400**	**10.432.982.000**	**-**	**10.144.210.400**	**10.144.210.400**	**-**	**10.144.210.400**	**10.144.210.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**95%**	**95%**	
1	**Chương trình mục tiêu quốc phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GĐ 2021-2030**	**9.172.760.000**	**9.172.760.000**	**-**	**8.679.333.000**	**8.679.333.000**	**-**	**8.679.333.000**	**8.679.333.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**95%**	**95%**	
1.1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**															
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thị trấn Di Lăng năm 2025	736.000.000	736.000.000		736.000.000	736.000.000		736.000.000	736.000.000					**100%**	100%	
b	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 năm 2025 xã Sơn Bao	276.000.000	276.000.000		276.000.000	276.000.000		276.000.000	276.000.000					**100%**	100%	
c	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thượng năm 2025	580.500.000	580.500.000		552.000.000	552.000.000		552.000.000	552.000.000					**95%**	95%	
1.2	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**															
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN															
a	Nâng cấp, sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố Nước Nia	334.000.000	334.000.000		334.000.000	334.000.000		334.000.000	334.000.000					**100%**	100%	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán			Quyết toán năm 2025										So sánh QT/DT		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình Mục tiêu Quốc gia								Trong đó	
								Chi Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Vốn đầu tư PT	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư PT	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
b	Trường MN Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Bờ Reo	155.000.000	155.000.000		148.658.000	148.658.000		148.658.000	148.658.000					**96%**	96%	
c	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Hướng Dương.	920.000.000	920.000.000		913.802.000	913.802.000		913.802.000	913.802.000					**99%**	99%	
d	Xây mới 01 phòng học điểm trường TH & THCS Pa Rang	24.000.000	24.000.000		22.008.000	22.008.000		22.008.000	22.008.000					**92%**	92%	
e	Trường TH Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Làng Vố	25.000.000	25.000.000		21.292.000	21.292.000		21.292.000	21.292.000					**85%**	85%	
f	Đường giao thông nông thôn Mang Nả - Nước Bao (nối tiếp)	662.899.000	662.899.000		662.899.000	662.899.000		662.899.000	662.899.000					**100%**	100%	
g	Đường BTXM từ Tà Hoăng đi Làng Trang	1.380.000.000	1.380.000.000		1.034.314.000	1.034.314.000		1.034.314.000	1.034.314.000					**75%**	75%	
h	Đường BTXM từ tỉnh lộ 623 đi đến nhà ông Chiến	920.000.000	920.000.000		902.387.000	902.387.000		902.387.000	902.387.000					**98%**	98%	
i	Đường BTXM từ Tà Hoăng đi Làng Trùm (nối tiếp)	920.000.000	920.000.000		905.687.000	905.687.000		905.687.000	905.687.000					**98%**	98%	
k	Nâng cấp đường BTXM vào KDC mới Nước Nia	400.000.000	400.000.000		340.480.000	340.480.000		340.480.000	340.480.000					**85%**	85%	
l	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐH77 đi Làng Mùng (nối tiếp)	1.150.000.000	1.150.000.000		1.142.834.000	1.142.834.000		1.142.834.000	1.142.834.000					**99%**	99%	
m	Đường giao thông xóm Mang Dép thôn Nước Bao	686.473.000	686.473.000		684.084.000	684.084.000		684.084.000	684.084.000					**100%**	100%	
1.3	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**													**#DIV/0!**		
a	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tà Pa, xã Sơn Thượng	2.888.000	2.888.000		2.888.000	2.888.000		2.888.000	2.888.000					**100%**	**100%**	
2	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**1.469.366.400**	**1.260.222.000**	**-**	**1.464.877.400**	**1.464.877.400**	**-**	**1.464.877.400**	**1.464.877.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100%**	**100%**	
2.1	.Đường BTXM tỉnh lộ 623 đi xóm Làng Mía	17.349.000	17.349.000		17.349.000	17.349.000		17.349.000	17.349.000					**100%**	100%	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán			Quyết toán năm 2025										So sánh QT/DT		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình Mục tiêu Quốc gia								Trong đó	
								Chi Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Vốn đầu tư PT	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư PT	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
2.2	8051930.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2023	31.065.350	31.065.350		31.065.350	31.065.350		31.065.350	31.065.350					**100%**	100%	
2.3	8115434.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2024	94.399.650	94.399.650		94.399.650	94.399.650		94.399.650	94.399.650					**100%**	100%	
2.4	7852591.Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	1.117.408.000	1.117.408.000		1.112.919.000	1.112.919.000		1.112.919.000	1.112.919.000					**100%**	100%	
2.5	Đường GTNT theo cơ chế tỉnh hỗ trợ xi măng xã Sơn Hà năm 2025	209.144.400	209.144.400		209.144.400	209.144.400		209.144.400	209.144.400					**100%**	100%	